

CON SỐ & SỰ KIẾN

ISSN 0866 - 7322



TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



**CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẦY ĐỦ, TRUNG THỰC
LÀ NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA MỌI NGƯỜI, MỌI NHÀ**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866-7322. Số 06/2011 (453) Ra hàng tháng. Năm thứ 50

Q. Tổng biên tập: **NGUYỄN ĐỘNG** Phó tổng Biên tập: **NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG, BÙI BÍCH THỦY**

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội ĐT: 37344921 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 218/GP-BVHT ngày 7 - 5 - 2001 Chế bản và in tại: Công ty Phát hành biểu mẫu Thống kê

MỤC LỤC

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

2. Ngày 1/7/2011 - Ra quân TĐT Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011

4. Hội thảo công bố áp dụng "Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng"



19. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực ở Tây Ninh

Nguyễn Đình Bửu Quang

21. Một số nhận xét về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2001-2009

Ths. Trần Thị Thanh Hương

25. Quốc Oai - điểm sáng trong phát triển kinh tế trang trại

Từ Văn Việt

26. Đảm bảo an ninh lương thực ở Vĩnh Long

Hồng Ngơn

29. Bác Hồ và những tờ báo Cách mạng Việt Nam

Tú Ân

KINH TẾ - XÃ HỘI

6. Kinh tế - xã hội Việt Nam 6 tháng đầu năm

12. Vị thế của Cà Mau trong vùng đồng bằng sông Cửu Long

Ths. Nguyễn Văn Bé

15. Thừa Thiên Huế - đẩy mạnh phát triển du lịch

Nguyễn Trung Tiến

17. Nhập cư và quản lý lao động nhập cư ở Đồng Nai

Trần Quốc Tiến



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

31. Một số ý kiến về áp dụng chỉ số giá thay thế bảng giá cố định 1994

**Hà Quang Tuyến,
Khổng Đỗ Quỳnh Anh**





HỘI BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM

Ngày 29/6/2011, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức hội báo công bố số liệu kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Đỗ Thức và các phó Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm, Nguyễn Văn Liệu, Trần Thị Hằng chủ trì cuộc họp. Dự hội báo có đông đảo phóng viên các cơ quan thông tấn, báo chí và đại diện các Bộ, ngành ở Trung ương.

Báo cáo kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê cho thấy, kinh tế - xã hội nước ta sáu tháng đầu năm tuy diễn ra trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức nhưng vẫn đạt được những kết quả tích cực. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) ước tính tăng 5,57% so với cùng kỳ năm 2010. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,08%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,49%; khu vực dịch vụ tăng 6,12%. Trong tổng sản phẩm, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 22,77%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 39,9%; khu vực dịch vụ chiếm 37,33%. Nền kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng hợp lý với mức tăng quý II cao hơn quý I. Chỉ số giá tiêu dùng những tháng cuối quý II đã tăng chậm lại và theo xu hướng giảm dần.

Cũng trong cuộc hội báo, Tổng cục Thống kê đã thông báo các công việc chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản năm 2011 đã hoàn tất và tất cả đang sẵn sàng, để cả nước đồng loạt ra quân vào ngày 1/7/2011. Một số số liệu thống kê chủ yếu của cuộc Khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010 cũng được công bố tại cuộc hội báo. Theo đó, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 1.387 nghìn đồng, tăng 39,4% so với năm 2008, trong đó khu vực thành thị đạt 2.130 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 1.071 nghìn đồng. Chỉ tiêu bình quân chung cả nước đạt 1.211 nghìn đồng/người/tháng, tăng 52,8% so với năm 2008, trong đó thành thị là 1.828 nghìn đồng, nông thôn 950 nghìn đồng.

Lãnh đạo Tổng cục Thống kê và đại diện lãnh đạo các Vụ chuyên ngành đã trả lời, giải đáp thỏa đáng nhiều câu hỏi của phóng viên về tình hình kinh tế xã hội của nước ta trong thời gian qua, nhất là việc thực hiện các giải pháp của Chính phủ về ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát.

Ngày 1/7/2011 - Ngày ra quân Tổng điều tra NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC



*Đồng chí Đỗ Thức
làm việc với BCD xã
Ngũ Kiên (Vĩnh Tường,
Vĩnh Phúc)*

Thực hiện Quyết định số 1785/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra (TĐT) Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, đúng 7 giờ ngày 1/7/2011 cả nước đã đồng loạt ra quân tiến hành Tổng điều tra, thu thập thông tin tại các hộ gia đình nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Các đồng chí lãnh đạo Ban Chỉ đạo (BCĐ) Tổng điều tra Trung ương và lãnh đạo Tổng cục Thống kê đã trực tiếp chỉ đạo, kiểm tra việc triển khai Tổng điều tra tại các địa phương.

Tại tỉnh Vĩnh Phúc, đồng chí Đỗ Thức, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Phó trưởng Ban thường trực Ban chỉ đạo Trung ương cùng đoàn công tác đã có buổi làm việc với Ban chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh. Đồng chí Hà Hoà Bình, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Trưởng Ban chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh báo cáo công tác chuẩn bị và những thuận lợi, khó khăn của tỉnh trong Tổng điều tra. Đồng chí Đỗ Thức đã biểu dương nỗ lực của BCĐ Tổng điều tra các cấp, lực lượng điều tra viên, giám sát viên của tỉnh đã vượt qua khó khăn hoàn thành tốt công tác chuẩn bị và lưu

ý BCĐ các cấp của tỉnh cần chỉ đạo chặt chẽ, đồng bộ tất cả các mặt, các khâu công tác theo đúng phương án, quy trình và kế hoạch đã đề ra.

Cũng trong ngày ra quân, đồng chí Đỗ Thức đã tới kiểm tra việc thu thập thông tin tại xã Ngũ Kiên huyện Vĩnh Tường. Huyện Vĩnh Tường là một trong những địa bàn quan trọng trong thu thập thông tin TĐT của tỉnh với 26 xã và 3 thị trấn được chia thành 286 địa bàn điều tra. Ngay sau khi nhận được Phương án TĐT, Huyện uỷ đã có thông tri gửi tới Đảng bộ các cấp trong huyện làm tốt công tác lãnh đạo để hoàn thành thắng lợi cuộc TĐT. Theo đó, công tác tuyên truyền cho TĐT được quan tâm, chú trọng trên các phương tiện thông tin đại chúng như hệ thống loa phát thanh của xã, phường; khẩu hiệu, băng-rôn được treo ở trụ sở UBND huyện, xã, nơi tập trung đông dân cư; công tác tuyển chọn, tập huấn điều tra viên được thực hiện nghiêm ngặt, theo đúng qui định; mọi thắc mắc về nghiệp vụ được giải đáp thoả đáng... Qua điều tra tại hộ cho thấy, người dân Ngũ Kiên đã hiểu rõ được ý nghĩa, mục đích của cuộc TĐT Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản, qua đó sẵn sàng hợp



Đồng chí Nguyễn Văn Liệu kiểm tra công tác thu thập thông tin tại Vĩnh Long

tác với các điều tra viên kê khai trung thực, đây đủ theo nội dung của phiếu điều tra... Trong ngày đầu ra quân các điều tra viên chỉ tiến hành thu thập thông tin 2 hộ của phiếu số 1, để kiểm tra và rút kinh nghiệm cho ngày hôm sau. Không khí ngày đầu ra quân khá khẩn trương và nghiêm túc.

Trong chuyến công tác này đồng chí Đỗ Thức còn tiến hành kiểm tra công tác TĐT tại các tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương.

Tại Thanh Hoá, Ninh Bình và Hà Nam, đồng chí Trần Thị Hằng, Phó Tổng cục trưởng đã làm việc với BCD TĐT các tỉnh và trực tiếp kiểm tra việc triển khai thu thập thông tin ở một số hộ gia đình. Những câu hỏi, vướng mắc của điều tra viên về nghiệp vụ điều tra cũng đã được đồng chí Trần Thị Hằng và các thành viên Tổ thường trực BCD Trung ương giải đáp thỏa đáng, kịp thời. Đồng chí cũng đặc biệt quan tâm tới những khó khăn vướng mắc nảy sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin từ cơ sở, từ đó có những giải pháp khắc phục, nhằm bảo đảm chất lượng, tiến độ TĐT.

Thanh Hoá là tỉnh có diện tích rộng, nhiều huyện miền núi khó khăn, nhưng đến cuối tháng 6/ 2011 tất cả công việc chuẩn bị cho TĐT đều đã hoàn tất. Tất cả 9664 điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên đã được tập huấn nghiệp vụ, sẵn sàng cho việc thu thập thông tin ở 6457 địa bàn với gần 803,3 nghìn hộ và 382 trang trại. Trước đó Chủ tịch UBND tỉnh đã có Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2011 về tăng cường công tác chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh; Ban Chỉ đạo tỉnh ban hành Kế hoạch tuyên truyền số 17 ngày 15/6/2011.

Tại Ninh Bình, căn cứ vào Phương án điều tra của BCD Trung ương, ngày 6/4/2011 BCD tỉnh đã

ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện số 01/KH-BCD. Kế hoạch này chi tiết cho từng công việc hàng tháng, từng giai đoạn của TĐT. Đến trước ngày 1/7/2011, các công việc chuẩn bị đều đã hoàn tất, gần 2000 điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên đã được tập huấn kỹ nghiệp vụ, bảo đảm chất lượng cho việc thu thập thông tin tại các hộ gia đình.

Tại Vĩnh Long, đoàn công tác của BCD TĐT Trung ương do đồng chí Nguyễn Văn Liệu, Phó Tổng cục trưởng, thành viên BCD Trung ương dẫn đầu đoàn đã đến dự lễ ra quân tại xã Thuận An, huyện Bình Minh. Cùng dự lễ ra quân còn có đồng chí Trương Văn Sáu, Phó chủ tịch UBND, Trưởng BCD TĐT tỉnh Vĩnh Long và các thành viên BCD tỉnh, các điều tra viên, giám sát viên. Sau lễ ra quân, Đoàn công tác đã kiểm tra việc thu thập thông tin



Đồng chí Trần Thị Hằng làm việc với BCD xã Văn Phú huyện Nho Quan, Ninh Bình

tại gia đình ông Trần Văn Gội, ấp Thuận Tiến An, xã Thuận An và một số hộ gia đình khác tại ấp này. Qua kiểm tra cho thấy không có vướng mắc đáng kể trong quá trình thu thập thông tin tại các hộ. Tuy nhiên, riêng câu hỏi 17 về đất sử dụng và câu 18 về diện tích đất cho thuê, cho mượn là câu hỏi dễ bị bỏ sót nếu điều tra viên hỏi kỹ chủ hộ về các diện tích đất sử dụng, hoặc câu hỏi 16 về phân loại ngành sản xuất chính của hộ... Một số hộ dân khi được hỏi bằng cách nào biết về cuộc TĐT được tiến hành tại địa phương, thì đã trả lời là họ biết về cuộc TĐT qua các phương tiện thông tin đại chúng và qua phổ biến của cán bộ, ấp. Điều đó cho thấy công tác thông tin tuyên truyền trong cuộc TĐT này được triển khai tương đối tốt.

Theo kế hoạch, Đoàn công tác sẽ kiểm tra công tác TĐT tại một số tỉnh khác ở khu vực phía Nam./.

Hội thảo công bố áp dụng “Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng”



Ngày 8 tháng 6 năm 2011, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo về áp dụng “Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng” thay thế chỉ tiêu “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định 1994 hàng tháng”.

Tham dự Hội thảo có đồng chí Đỗ Thúc - Tổng cục trưởng và các Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Liệu, Nguyễn Bích Lâm, Trần Thị Hằng cùng các Lãnh đạo thuộc các Vụ, Viện, các đơn vị trực thuộc Tổng cục, đại diện một số Cục Thống kê địa phương, các Bộ, ngành, cơ quan nghiên cứu, Viện nghiên cứu, các cơ quan thông tấn báo chí...

Theo Thông tư số 07/2011/TT-BKHKHT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 17 tháng 5 năm 2011 “Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng” sẽ chính thức

được áp dụng từ kỳ báo cáo tháng 6 năm 2011 thay thế chỉ tiêu “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định 1994 hàng tháng”. Việc áp dụng chỉ số này sẽ khắc phục được những tồn tại, hạn chế của chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo phương pháp cũ. Theo cách tính chỉ tiêu cũ là phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng, phương pháp này đang bộc lộ nhiều hạn chế đó là: nhiều sản phẩm mới xuất hiện nhưng không có giá trong bảng giá cố định; nhiều sản phẩm có giá nhưng không còn sản xuất và lưu thông trên thị trường hoặc nhiều sản phẩm giá bán ngày càng hạ do đơn vị sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời việc sử dụng giá từ năm 1994 để so sánh đã chịu nhiều ảnh hưởng của kết cấu sản phẩm năm 1994, do

vậy sẽ cho kết quả sai lệch, không phản ánh đúng thực tế. Ngược lại, tính theo phương pháp mới sẽ phản ánh đúng xu hướng và sát với thực tế sản xuất của ngành công nghiệp và thông tin cũng chi tiết, đa dạng hơn. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tổng hợp, công bố đến ngành công nghiệp cấp 4 hàng tháng trong khi “Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định 1994” chỉ có được thông tin đến cấp I cho quý. Bộ chỉ số mới còn cung cấp thông tin đầy đủ chu kỳ từ sản xuất đến tiêu thụ và tồn kho của ngành công nghiệp và bảo đảm được so sánh quốc tế.

Hội thảo đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các đại biểu nhằm dự liệu trước các khả năng có thể xảy ra khi chính thức áp dụng “Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng”.

Việt Hùng

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ CÁC ẢN PHẨM TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở VIỆT NAM NĂM 2009



Sáng ngày 14/6/2011, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê phối hợp với UNFPA tổ chức Hội nghị công bố các ấn phẩm Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009.

Ông Đỗ Thức – Tổng cục trưởng TCTK, ông Bruce Campbell – Quyền Điều phối viên thường trú UNFPA tại Việt Nam, và bà Mandeep Janeja – Phụ trách UNFPA tại Việt Nam chủ trì Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có các Lãnh đạo Tổng cục Thống kê, đại diện của Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam, lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK, các chuyên gia phân tích dân số, cùng đại diện các cơ quan báo chí.

Dựa trên kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, thời gian qua Tổng cục Thống kê và UNFPA đã phối hợp thực hiện phân tích, biên soạn và xuất bản một số ấn phẩm về dân số Việt Nam. Nhiều ấn phẩm đã được ra mắt, cung cấp cho người

dùng tin một bức tranh tổng thể hơn về quy mô, cơ cấu và chất lượng dân số Việt Nam trong giai đoạn 1999-2009; phân tích sâu hơn những vấn đề của dân số Việt Nam và đặc biệt đưa ra dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2009-2049. Theo đó, bắt đầu từ năm 2007 Việt Nam đã bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” và theo dự báo kết thúc vào năm 2041. Cũng theo dự báo, với phương án mức sinh trung bình thì dân số Việt Nam sẽ đạt 95,3 triệu người vào năm 2019; 102,7 triệu người năm 2029 và 108,7 triệu người năm 2049.

Ngay sau phiên họp toàn thể, hai hội thảo chuyên đề cũng được tổ chức nhằm phân tích sâu hơn về một số vấn đề trọng tâm như: Cơ cấu tuổi – giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam; Phân tích các chỉ số chủ yếu của Giáo dục Việt Nam...

P.V

Kinh tế - xã hội nước ta sáu tháng đầu năm 2011 diễn ra trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức. Giá các hàng hóa chủ yếu trên thị trường thế giới biến động theo chiều hướng tăng. Một số nền kinh tế lớn mặc dù vừa phục hồi sau khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng đang tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro và bất ổn. Ở trong nước, lạm phát tăng cao, thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh xảy ra trên cây trồng, vật nuôi. Những yếu tố bất lợi trên đã tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh và gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống dân cư.

Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành kịp thời nhiều Chỉ thị, Nghị quyết quan trọng, đồng thời tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các ngành, các cấp, các tập đoàn kinh tế và các địa phương triển khai thực hiện đồng bộ và hiệu quả. Trong đó trọng tâm là Kết luận số 02-KL/TW ngày 16/3/2011 của Bộ Chính trị về tình hình kinh tế - xã hội năm 2011 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Bên cạnh đó, sự nỗ lực khắc phục khó khăn và chủ động trong điều hành sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cũng góp phần quan trọng tạo sự chuyển biến tích cực trong ổn định kinh tế vĩ mô.

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước sáu tháng đầu năm ước tính tăng 5,57% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó quý I tăng 5,43%; quý II tăng 5,67%. Trong mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế sáu tháng đầu năm nay, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,08%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,49%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản sáu tháng đầu năm 2011 theo giá so sánh 1994 ước tính tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nông nghiệp tăng 3,3%; lâm nghiệp tăng 5,3% và thủy sản tăng 5,1%.

a. Nông nghiệp

Năng suất lúa đông xuân năm nay ước tính đạt 62,9 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước; sản lượng đạt 19,5 triệu tấn, tăng 25,8 vạn tấn.

Cùng với việc thu hoạch vụ đông xuân, tính đến trung tuần tháng Sáu, các địa phương trong cả nước đã xuống giống được 1940,4 nghìn ha lúa hè thu,



KINH TẾ - XÃ SÁU THÁNG

bằng 95,7% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Nam xuống giống 1789,6 nghìn ha, bằng 99,5%.

Trong sáu tháng đầu năm, sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 01/4/2011, đàn trâu cả nước có 2,8 triệu con, giảm 3,5% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò có 5,7 triệu con, giảm 5,2%; đàn lợn có 26,3 triệu con, giảm 3,7%; đàn gia cầm có 293,7 triệu con, tăng 5,9%. Một số sản phẩm chăn nuôi sáu tháng đầu năm ước tính tăng khá so với cùng kỳ năm trước, trong đó thịt gia cầm hơi đạt 386,3 nghìn tấn, tăng 16,8%; trứng gia cầm 3,9 triệu quả, tăng 19%.



HỘI VIỆT NAM ĐẦU NĂM

b. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng tập trung sáu tháng đầu năm 2011 ước tính chỉ đạt 51,5 nghìn ha, bằng 67,6% cùng kỳ năm 2010; số cây trồng lâm nghiệp phân tán đạt 108 triệu cây, bằng 100,4%; diện tích rừng trồng được chăm sóc đạt 393,7 nghìn ha, tăng 2,8%; diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh là 1046,2 nghìn ha, tăng 4,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2007 nghìn m³, tăng 13,1%. Diện tích rừng bị thiệt hại của cả nước là 1534 ha, bằng 20,9% cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 676 ha, bằng 10,7%; diện tích bị chặt phá là 858 ha, bằng 85,3%.

c. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản sáu tháng đầu năm 2011 ước tính đạt 2510,8 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 1924,8 nghìn tấn, tăng 2,6%; tôm 214,7 nghìn tấn, tăng 5,3%.

3. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp⁽¹⁾ tháng 6/2011 tăng 4,6% so với tháng 5/2011 và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung sáu tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 9,7% (cao hơn mức tăng 8% của sáu tháng đầu năm 2010), bao gồm: Công nghiệp khai thác mỏ tăng 2,8%; công nghiệp chế biến tăng 12,7%; sản xuất, phân phối điện, ga, nước tăng 10,3%⁽²⁾.

Chỉ số sản xuất của một số ngành sản phẩm công nghiệp đạt tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất đường tăng 43,5%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 38,1%; sản xuất đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) tăng 35,3%; sản xuất đồ uống không cồn tăng 35%; sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa tăng 24,2%; sản xuất bột thô tăng 23,8%; sản xuất giấy nhẵn và bao bì tăng 18,3%; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ tăng 17%; sản xuất sắt, thép tăng 16,4%; sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú) tăng 16,1%; sản xuất bia tăng 15,7%; sản xuất sản phẩm bơ, sữa tăng 15,1%; sản xuất sợi và dệt vải tăng 15%; sản xuất xi măng tăng 14,7%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm tháng đầu năm 2011 tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2010. Các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao là: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 80,4%; sản xuất đường tăng 49,8%; sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa tăng 45,6%; sản xuất đồ uống không cồn tăng 29,9%; sản xuất đồ gốm sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ xây dựng) tăng 27,2%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ năm tháng đầu năm tăng chậm là: Sản xuất sợi và

1 Theo Thông tư số 07/2011/TT-BKHĐT ngày 17/5/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, từ tháng 6/2011 áp dụng chỉ tiêu thống kê “Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng” thay thế chỉ tiêu “Chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định 1994 hàng tháng”.

2 Nếu tính theo giá cố định 1994, giá trị sản xuất công nghiệp sáu tháng đầu năm 2011 tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai thác mỏ tăng 2,6%; công nghiệp chế biến tăng 15,2%; sản xuất và phân phối điện, ga, nước tăng 10,2%.

dệt vải tăng 10,3%; sản xuất sắt, thép tăng 9,8%; sản xuất thức ăn gia súc tăng 8,8%; sản xuất bia tăng 6,2%; sản xuất bột giấy, giấy và bìa tăng 4,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 0,6%.

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01/6/2011 của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo so với cùng thời điểm năm trước tăng 15,9%. Trong đó, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao là: Sản xuất bia tăng 94,3%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 71,7%; sản xuất giày dép tăng 59,4%; sản xuất đồ uống không cồn tăng 39,9%; sản xuất thức ăn gia súc tăng 37,6%; sản xuất sợi và dệt vải tăng 35,4%; sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện tăng 34,1%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 30%.

4. Hoạt động dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sáu tháng đầu năm 2011 ước tính tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng 5,7%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách sáu tháng đầu năm 2011 ước tính tăng 12,8% về số khách vận chuyển và tăng 11,6% về số khách luân chuyển so với cùng kỳ năm 2010.

Vận tải hàng hóa tăng 11,1% về khối lượng vận chuyển và tăng 5,4% về khối lượng luân chuyển.

c. Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại cả nước tính đến cuối tháng 6/2011 ước tính đạt 128,1 triệu thuê bao, tăng 4,6% so với cùng thời điểm năm trước, bao gồm 15,5 triệu thuê bao cố định, tăng 0,7% và 112,6 triệu thuê bao di động, tăng 5,2%⁽³⁾.

Số thuê bao internet ước tính đạt 3,9 triệu thuê bao, tăng 16,8% so với cùng thời điểm năm trước. Số người sử dụng internet tại thời điểm cuối tháng 6/2011 ước tính 30,1 triệu người, tăng 22,1% so với cùng thời điểm năm 2010.

d. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta sáu tháng đầu năm ước tính đạt 2965,8 nghìn lượt người, tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Khách quốc tế đến nước ta

từ hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ đều tăng, trong đó khách đến từ Trung Quốc tăng 51,5%; Hàn Quốc tăng 3,7%; Hoa Kỳ tăng 3,4%; Nhật Bản tăng 11,7%; Cam-pu-chia tăng 77,4%; Đài Loan tăng 8%; Ôx-trây-li-a tăng 6,2%; Ma-lai-xi-a tăng 16,7%; Pháp tăng 8,5%; Xin-ga-po tăng 7,8%.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT

1. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện sáu tháng đầu năm 2011 theo giá thực tế ước tính đạt 409,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước⁽⁴⁾ và bằng 38,3% GDP, trong đó vốn khu vực Nhà nước 141,1 nghìn tỷ đồng, giảm 3%; vốn khu vực ngoài Nhà nước 163 nghìn tỷ đồng, tăng 14,6%; vốn khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 105,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1%.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến 22/6/2011 đạt 5666,7 triệu USD, bằng 56,7% cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Vốn đăng ký 4399,2 triệu USD của 455 dự án được cấp phép mới (giảm 49,9% về vốn và giảm 30,1% về số dự án so với cùng kỳ năm trước); vốn đăng ký bổ sung 1267,5 triệu USD của 132 lượt dự án được cấp phép từ các năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện sáu tháng đầu năm ước tính đạt 5300 triệu USD, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm 2010.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/6/2011 ước tính đạt 301,3 nghìn tỷ đồng, bằng 50,6% dự toán năm.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/6/2011 ước tính đạt 331,5 nghìn tỷ đồng, bằng 45,7% dự toán năm.

3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

a. Xuất khẩu hàng hóa

Tính chung sáu tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 42,3 tỷ USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 19,4 tỷ USD, tăng 29,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 22,9 tỷ USD, tăng 31,1%. Nếu không kể tái xuất vàng thì kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sáu tháng đầu năm tăng 33,2% so với cùng kỳ năm 2010.

3 Từ tháng 5/2011, tổng số thuê bao di động được thống kê theo tiêu chí mới, theo đó chỉ tính số thuê bao di động có phát sinh ít nhất 01 giao dịch trong tháng trước tháng báo cáo, không tính các thuê bao tuy chưa bị cắt liên lạc nhưng không phát sinh giao dịch.

4 Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện sáu tháng đầu năm 2011 chỉ bằng 92,1% cùng kỳ năm 2010.



Kim ngạch hàng hoá xuất khẩu sáu tháng đầu năm tăng cao, một mặt do lượng xuất khẩu một số mặt hàng tăng, mặt khác do giá trên thị trường thế giới một số mặt hàng tăng cao như: Giá hạt tiêu tăng 72,2%; giá cao su tăng 62%; giá cà phê tăng 57,3%; giá hạt điều tăng 42,3%; giá dầu thô tăng 41%; giá xăng dầu tăng 38%; giá sản và sản phẩm sản tăng 33%; giá sắt thép tăng 19%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sáu tháng đầu năm tăng 14,7%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu, trong sáu tháng đầu năm nay Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 7,6 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước; tiếp đến là thị trường EU với 7,4 tỷ USD, tăng 49,1%; thị trường ASEAN đạt 6,1 tỷ USD, tăng 16,6%; Nhật Bản đạt 4,6 tỷ USD, tăng 32,4%; Trung Quốc đạt 4,5 tỷ USD, tăng 56,6%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Tính chung sáu tháng đầu năm, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 49 tỷ USD, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó khu vực kinh tế trong

nước đạt 27,6 tỷ USD, tăng 22,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,4 tỷ USD, tăng 29,7%.

Tương tự xuất khẩu, giá nhập khẩu một số mặt hàng tăng cao là một trong những nguyên nhân đẩy kim ngạch nhập khẩu tăng. Trong đó, giá bông tăng 106,8%, giá xăng dầu tăng 43,8%, giá sợi dệt tăng 38,5%, giá lúa mỳ tăng 40,6%, giá khí đốt tăng 21,6%, giá chất dẻo tăng 18,8%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu sáu tháng đầu năm tăng 15,1%

Về thị trường nhập khẩu, Trung Quốc tiếp tục dẫn đầu với kim ngạch sáu tháng ước tính 11 tỷ USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước; ASEAN đạt 10,3 tỷ USD, tăng 36,1%; Hàn Quốc đạt 5,9 tỷ USD, tăng 41%; Nhật Bản đạt 4,5 tỷ USD, tăng 10,8%.

Nhập siêu tháng Sáu ước tính đạt 400 triệu USD, bằng 5,1% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, giảm nhiều so với các tháng trước chủ yếu do tải xuất vàng, nếu không kể vàng, nhập siêu ước khoảng 1 tỷ USD. Nhập siêu sáu tháng ước tính 6,65 tỷ USD, bằng 15,7% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Nếu loại trừ vàng, nhập siêu sáu tháng ước tính 7,5 tỷ USD, tương đương 18,1% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

4. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2011 tăng 1,09% so với tháng trước, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất với 1,79% (lương thực tăng 0,33%; thực phẩm tăng 2,47%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,16%); các nhóm hàng hoá và dịch vụ chủ yếu khác có mức tăng từ 0,3% đến 0,8%. Riêng chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,01%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2011 tăng 13,29% so với tháng 12/2010 và tăng 20,82% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân sáu tháng đầu năm 2011 tăng 16,03% so với bình quân cùng kỳ năm 2010.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước sáu tháng đầu năm 2011 ước tính đạt 50,4 triệu người, tăng 33,2 nghìn người so với lực lượng lao động trung bình năm 2010.

Lao động đang làm việc của cả nước trong sáu tháng đầu năm 2011 ước tính đạt 49,2 triệu người, tăng 171 nghìn người so với bình quân năm 2010, trong đó 48,6% làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; 21,2% làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng và 30,2% làm việc trong khu vực dịch vụ.



Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi sáu tháng đầu năm ước tính 2,58%, trong đó khu vực thành thị 3,96%; khu vực nông thôn 2,02%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ước tính 3,9%, trong đó khu vực thành thị 2,15% và khu vực nông thôn 4,6%.

2. Đời sống dân cư, bảo đảm an sinh xã hội

Từ đầu năm, nhiều hoạt động cứu trợ xã hội được triển khai kịp thời với tổng giá trị cứu trợ là 1,3 nghìn tỷ đồng và 25 nghìn tấn gạo, góp phần giảm bớt khó khăn cho các hộ nghèo, người khuyết tật, gia đình có hoàn cảnh khó khăn và đồng bào sinh sống tại vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, mức lương tối thiểu tăng từ 730 nghìn đồng/tháng lên 830 nghìn đồng/tháng từ tháng 5/2011 cùng với việc trợ cấp khó khăn cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người hưởng lương hưu có mức lương thấp, người hưởng trợ cấp ưu đãi, người có công và hộ nghèo theo Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ cũng phần nào cải thiện đời sống cho các đối tượng trên. Tình trạng thiếu đói giáp hạt đã giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong sáu tháng đầu năm, số lượt hộ thiếu đói giảm 13,0% và số lượt nhân khẩu thiếu đói giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm các cấp, các ngành và địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 16,5 nghìn tấn lương thực và 9,2 tỷ đồng, riêng trong tháng Sáu hỗ trợ 2,5 nghìn tấn lương thực và 5,4 tỷ đồng.

3. Giáo dục

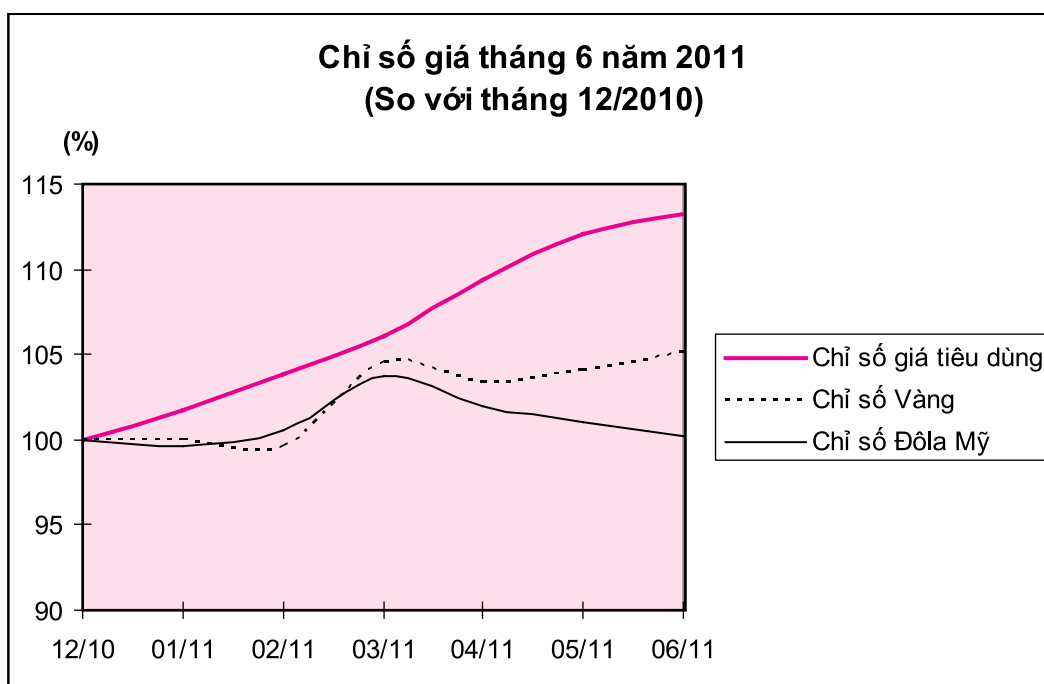
Chương trình phổ cập giáo dục tiếp tục được triển khai mạnh tại các địa phương. Tính đến tháng 6/2011, cả nước đã có 57/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Các tỉnh chưa hoàn thành phổ cập tiểu học đúng độ tuổi là: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Gia Lai, Ninh Thuận và Bình Phước.

4. Thiệt hại do thiên tai gây ra

Theo báo cáo sơ bộ, thiên tai xảy ra trong sáu tháng đầu năm đã làm 66 người chết và mất tích; hơn 10 nghìn ngôi nhà bị sập và hư hại; trên 67 nghìn ha lúa, mạ và hoa màu bị ngập, hỏng; gần 60 nghìn con gia súc bị chết. Tổng thiệt hại do thiên tai gây ra trong sáu tháng ước tính khoảng 2,2 nghìn tỷ đồng. Tổng số tiền mặt cứu trợ các địa phương bị ảnh hưởng thiên tai trong sáu tháng đầu năm là hơn 110 tỷ đồng.

Khái quát lại, kinh tế - xã hội nước ta sáu tháng đầu năm 2011 đạt được một số kết quả tích cực. Nền kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng hợp lý với mức tăng quý II cao hơn quý I. Chỉ số giá tiêu dùng những tháng cuối quý II đã tăng chậm lại và theo xu hướng giảm dần. Sản xuất một số ngành, lĩnh vực đạt khá. An sinh xã hội có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta còn gặp một số khó khăn thách thức như: Lạm phát tuy đã giảm nhưng vẫn ở mức cao; sản xuất kinh doanh còn gặp khó khăn về vốn và giá nguyên liệu đầu vào tăng; nhập siêu vẫn ở mức cao; thu hút đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm. Để thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2011, các cấp, các ngành, các tập đoàn kinh tế và các địa phương cần tăng cường phối hợp chặt chẽ để thực hiện đạt hiệu quả cao Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ nhằm tiếp tục kiềm chế lạm phát, giữ ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm tốt vấn đề an sinh xã hội.

(Trích Thông cáo báo chí về số liệu Thống kê kinh tế - xã hội sáu tháng đầu năm 2011-TCTK)



Chỉ số giá tiêu dùng, vàng và chỉ số giá đôla Mỹ cả nước tháng 6 năm 2011

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2011 so với (%)				Sáu tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 (%)
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 6 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 5 năm 2011	
Chỉ số giá tiêu dùng chung cả nước	131,85	120,82	113,29	101,09	116,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	143,13	130,15	118,68	101,79	122,39
- Lương thực	140,29	128,02	111,00	100,33	120,60
- Thực phẩm	145,57	133,25	122,21	102,47	124,38
- Ăn uống ngoài gia đình	138,41	122,76	116,30	101,16	118,06
Đồ uống và thuốc lá	123,04	112,32	107,60	100,76	111,15
May mặc, mũ nón, giày dép	120,73	112,57	107,85	100,62	110,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng	143,32	121,74	114,73	100,56	118,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình	114,65	109,25	105,83	100,72	107,88
Thuốc và dịch vụ y tế	108,82	106,27	103,91	100,25	105,10
Giao thông	135,61	120,26	118,74	100,39	111,85
Bưu chính viễn thông	88,56	93,57	98,28	99,99	94,69
Giáo dục	131,14	125,24	105,80	100,47	124,14
Văn hóa, giải trí và du lịch	113,55	108,14	105,90	100,77	106,67
Hàng hoá và dịch vụ khác	126,88	112,15	107,98	100,86	110,78
Chỉ số giá vàng	194,98	136,33	105,18	100,36	138,03
Chỉ số giá đôla Mỹ	119,33	109,49	100,24	99,22	110,30



VỊ THẾ CÀ MAU TRONG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Th.s. Nguyễn Văn Bé

Cục trưởng cục Thống kê Cà Mau

Ngày 16/4/2009 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 492/QĐ-TTg thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) gồm 4 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang và tỉnh Cà Mau. Sự kiện này đã xác định vai trò quan trọng của Cà Mau trong việc phát triển kinh tế vùng ĐBSCL. Cà Mau là tỉnh cuối cùng của cực Nam Tổ quốc cách trung tâm thành phố Cần Thơ 180km, cách thành phố Hồ Chí Minh gần 350km. Phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu, phía Nam và phía Đông tiếp giáp với biển Đông và phía Tây tiếp giáp với vịnh Thái Lan.

Có thể thấy trong mối quan hệ khu vực, Cà Mau nằm trong hành lang phát triển phía Nam của tiểu vùng Mê Kông mở rộng, đây còn là điểm đến của một số tuyến quốc lộ và đường thủy quan trọng. Diện tích đất liền của Cà Mau là 5.331,64 km², xếp vị trí thứ 2 và bằng 13,15% diện tích vùng ĐBSCL; dân số trung bình năm 2010 là 1,212 triệu người, chiếm 7,0% dân số vùng ĐBSCL, mật độ dân số 227 người/km², thấp nhất trong các tỉnh ĐBSCL (mật độ dân số ĐBSCL 427 người/km²). Cà Mau là vùng đất mới bồi tụ, có địa hình bằng phẳng và thấp so với các tỉnh vùng ĐBSCL; có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt (chiếm 3,02% diện tích tự nhiên), với bờ biển dài 254km (không kể bờ 3 cụm đảo), chiếm 1/3 chiều dài bờ biển vùng ĐBSCL và bằng 7,8% chiều dài bờ biển của cả nước. Vùng biển của Cà Mau được đánh giá là một trong bốn ngư trường trọng điểm của cả nước. Ngoài ra còn

có 99,747 nghìn ha rừng ngập nước, chiếm 18,71% diện tích tự nhiên của tỉnh, đứng đầu về diện tích và chiếm 30,04% diện tích rừng vùng ĐBSCL. Rừng ngập nước Cà Mau nổi tiếng thế giới và đã được UNESCO công nhận là “Khu dự trữ sinh quyển thế giới”, do có nhiều loại cây, thảm thực vật quý hiếm. Khí hậu ở đây chia ra hai mùa mưa nắng rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, mùa nắng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Khí hậu ôn hòa, chế độ thủy triều vùng gần biển lên xuống nhanh, những vùng xa biển lên xuống chậm nhưng không gây lũ, độ ẩm trung bình hàng năm 80 - 83%, nguồn nước dồi dào, bão lũ tuy có nhưng không nhiều và không lớn... Nói chung những đặc điểm tự nhiên này đã tạo cho Cà Mau lợi thế về nuôi trồng và khai thác thủy sản, phát triển du lịch sinh thái rất lớn.

Trong những năm gần đây, với thế mạnh của mình, Cà Mau đã tăng cường khai thác tiềm năng, và thu hút ngày càng nhiều nguồn lực từ bên ngoài cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, nền kinh tế tăng trưởng khá nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực (giảm dần tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực thương mại, dịch vụ). Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2005-2010 là 13,74% cao hơn mức tăng bình quân chung của vùng (Tốc độ tăng bình quân chung của vùng là 12,08%) và là một trong ba tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao trong vùng ĐBSCL. Trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất đạt 24,84%, cao hơn tốc

độ tăng bình quân chung của vùng ĐBSCL (Tốc độ tăng bình quân chung của vùng là 18,25%) đứng vị trí thứ 2 trong khu vực ĐBSCL, đây cũng là khu vực đóng vai trò quan trọng thúc đẩy các khu vực kinh tế khác phát triển trong thời gian qua.

Về cơ cấu kinh tế, nếu như tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 chiếm tới 52,46%, thì năm 2010 giảm xuống còn 39,88% (*tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng ĐBSCL các năm tương ứng chiếm 47,0% và 40,08%*); tương tự năm 2005 khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 24,21% tăng lên 35,94% (*tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng vùng ĐBSCL các năm tương ứng chiếm 22,06% và 24,93%*); khu vực thương mại, dịch vụ chiếm 23,33% tăng lên 24,18% (*tỷ trọng khu vực thương mại, dịch vụ vùng ĐBSCL các năm tương ứng chiếm 30,94% và 34,98%*). Như vậy, trong giai đoạn 2005 - 2010 tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Cà Mau giảm 12,57% (vùng ĐBSCL giảm 6,92%); khu vực công nghiệp, xây dựng của Cà Mau tăng 11,73% (vùng ĐBSCL tăng 2,87%); khu vực thương mại, dịch vụ của Cà Mau tăng 0,85% (vùng ĐBSCL tăng 4,85%).

Về xuất khẩu, năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 842 triệu USD tăng 62% so với năm 2005, tăng bình quân 10%/năm và chiếm 11,89% tổng kim ngạch xuất khẩu vùng ĐBSCL.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là thủy sản đông lạnh chế biến, xuất khẩu thủy sản đạt 835 triệu USD, chiếm 98,96% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu thủy sản của vùng và chiếm 26,3% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản vùng ĐBSCL.

Sản xuất thủy sản đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất cho nông dân và mỗi năm đưa về hàng trăm triệu USD từ xuất khẩu thủy sản, đưa Cà Mau trở thành một trong những tỉnh nuôi trồng và khai thác thủy sản lớn của vùng ĐBSCL cũng như của cả nước.

Năm 2010 sản lượng thủy sản đạt 387,07 nghìn tấn, tăng 31,53% so với năm 2005, tăng bình quân 7,09%/năm, đứng vị trí thứ 2 về sản lượng và chiếm 11,83% sản lượng thủy sản của toàn vùng ĐBSCL, cụ thể:

- Về nuôi trồng thủy sản: diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của tỉnh đạt 296 nghìn ha, đứng đầu và chiếm 40% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của toàn vùng ĐBSCL. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 233 nghìn tấn, tăng 57,11% so với năm

2005, tăng bình quân 11,96%/năm, xếp vị trí thứ 4 và chiếm 10,01% sản lượng thủy sản nuôi trồng của toàn vùng ĐBSCL.

Nuôi tôm là thế mạnh của tỉnh Cà Mau, năm 2010 diện tích nuôi tôm đạt 266 nghìn ha, chiếm 89,99% diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh, đứng đầu về diện tích và chiếm 48,56% diện tích nuôi tôm của vùng ĐBSCL. Sản lượng tôm nuôi năm 2010 đạt 108 nghìn tấn, đứng đầu về sản lượng và chiếm 26,96% sản lượng tôm nuôi của vùng ĐBSCL.

- Về khai thác thủy sản: sản lượng thủy sản khai thác năm 2010 đạt 154 nghìn tấn, xếp vị trí thứ 2 và chiếm 15,5% sản lượng thủy sản khai thác của toàn vùng ĐBSCL.

Đồng thời tỉnh còn chú trọng phát triển công nghiệp chế biến thủy sản. Đến nay trên địa bàn tỉnh có nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản có quy mô sản xuất lớn nhất, nhì cả nước đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu của vùng ĐBSCL trong thời gian qua.

Cùng với việc phát triển những ngành công nghiệp truyền thống và việc xây dựng cụm công nghiệp Khí - Điện - Đạm Cà Mau đã đưa giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh lên vị trí thứ 3 của vùng ĐBSCL chiếm 12,8% toàn vùng. Hiện nay, ngành công nghiệp đã chiếm 32% GDP của tỉnh, đưa Cà Mau trở thành một trong những tỉnh sản xuất công nghiệp quan trọng của vùng ĐBSCL.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được kinh tế - xã hội Cà Mau vẫn còn nhiều hạn chế yếu kém như: tăng trưởng kinh tế khá cao nhưng thiếu bền vững; thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn nhưng cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật phục vụ sản xuất còn yếu, chưa đồng bộ; sản xuất còn nhỏ lẻ; thiếu tính hợp tác trong sản xuất; giá cả tiêu thụ sản phẩm đầu ra thiếu ổn định; dịch bệnh thường xuyên xảy ra nhưng chưa khống chế triệt để; diện tích nuôi tôm công nghiệp còn thấp so với tiềm năng; doanh nghiệp đầu tư sản xuất vào lĩnh vực nuôi trồng còn ít, hiệu quả sản xuất chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có...

Định hướng phát triển vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020 của Chính phủ đã xác định Vùng ĐBSCL là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, là trung tâm năng lượng, trung tâm dịch vụ - du lịch lớn của cả nước, là cầu nối trong hội nhập kinh tế khu vực và giữ vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh của đất nước. Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XIV Đảng bộ tỉnh Cà Mau nhiệm kỳ 2010-2015 đề ra mục tiêu, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 13,5%/năm, kim ngạch xuất khẩu bình quân tăng 12,5%/năm.

Để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XIV Đảng bộ tỉnh Cà Mau thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp:

- Điều chỉnh quy hoạch sản xuất thủy sản, nông nghiệp ở những vùng hiệu quả kinh tế thấp, sản xuất thiếu ổn định sang phát triển các loại cây trồng, nuôi các loại thủy sản phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, thủy văn của từng vùng. Tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương để đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi đồng bộ, phù hợp với điều kiện tự nhiên, thực trạng sản xuất của từng vùng.

- Huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng các trung tâm nghiên cứu, chuyên gia kỹ thuật nuôi trồng, khai thác thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nhất là sản xuất tôm sú giống.

- Quy hoạch, phát triển các vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung, có các cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư nuôi tôm công nghiệp, nhằm cung cấp nguyên liệu ổn định cho các nhà máy chế biến.

- Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá nhằm thu hút ngày càng nhiều các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển hạ tầng giao thông đường bộ.

- Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch xây dựng và phát triển các đô thị ven biển, khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Mở các tuyến du lịch về Cà Mau nhằm phát huy hết lợi thế đặc điểm tự nhiên và vị trí địa lý của tỉnh.

- Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản mở rộng năng lực chế biến, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, sản phẩm mới đồng thời xây dựng thương hiệu Tôm sú Cà Mau./.

CẤU TRÚC TUỔI VÀ DÂN SỐ VIỆT NAM

Dựa trên kết quả phân tích số liệu mẫu từ Cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009, một số thông tin cơ bản về cấu trúc tuổi và dân số Việt Nam đã được đưa ra, cho thấy cơ hội và thách thức đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cấu trúc tuổi và giới tính của dân số Việt Nam: cơ hội và thách thức

Giai đoạn 1989-2009, cấu trúc tuổi và giới tính của Việt Nam đã chuyển từ mức sinh và mức chết cao sang mức sinh và mức chết thấp. Do mức sinh giảm, tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi giảm mạnh từ 43% xuống dưới 25% trong tổng dân số, trong khi tỷ lệ dân số ở độ tuổi lao động 15-64 tăng từ 53% lên 69%.

Năm 2009, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là 97,6 nam trên 100 nữ, trong đó tỷ số giới tính trong nhóm dân số cao tuổi (60+) khá thấp (67,8%) và tỷ số giới tính của dân số trẻ em dưới 15 tuổi khá cao (106,9%). Điều này cho thấy hiện tượng mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh (nhiều bé trai hơn bé gái) và sẽ dẫn đến mất cân bằng giới tính trong dân số trưởng thành của Việt Nam trong tương lai.

Việt Nam đã bước vào thời kỳ có cơ cấu dân số vàng từ năm 2007 và theo dự báo sẽ kết thúc vào năm 2041, và sau thời điểm này Việt Nam sẽ phải đối mặt với thách thức già hóa dân số.

Cấu trúc tuổi-giới tính của dân số có sự khác biệt theo vùng

Các tỉnh, thành phố của Việt Nam có sự khác biệt lớn về chỉ số già hóa. Trung du, miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên là những vùng có chỉ số già hóa thấp do mức sinh và mức chết khá cao, tiêu biểu là tỉnh Đắk Nông với chỉ số già hóa là 7,9%. Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long được đánh giá là những vùng có chỉ số già hóa cao do mức sinh và mức chết thấp. Tỉnh có chỉ số già hóa cao nhất là Thái Bình với 47,4%.

Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ suất xuất cư cao, trái ngược với Đông Nam bộ là vùng có tỷ suất nhập cư lớn. Các dòng di cư đã làm tăng giảm đáng kể đến tỷ trọng dân số ở độ tuổi 20-34 của hai vùng này.

Cấu trúc hộ gia đình Việt Nam đang biến đổi với quy mô hộ nhỏ dần, tỷ số phụ thuộc đang giảm nhanh

Quy mô hộ trung bình đã giảm khá nhanh trong 20 năm qua, từ 4,8 người năm 1989 xuống 3,8 người năm 2009. Tỷ lệ hộ độc thân là người cao tuổi (65+) đã tăng đáng kể, từ 1,8% năm 1999 lên 2,6% năm 2009, và phần lớn là phụ nữ. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ có người ở độ tuổi phụ thuộc giảm. Do mức sinh giảm, tỷ lệ hộ có trẻ em dưới 15 tuổi cũng giảm khá nhanh, từ 53,9% năm 1989 xuống 17,5% năm 2009, trong khi tỷ lệ hộ không có người trong độ tuổi phụ thuộc tăng lên hơn hai lần: từ 14,3% năm 1989 lên 30,8% năm 2009.

(Theo UNFPA và Tổng cục Thống kê)

THỪA THIÊN HUẾ

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Nguyễn Trung Tiến
Cục Trưởng Cục Thống kê Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có diện tích 5.062,69 km², nằm trên trục giao thông quan trọng Bắc-Nam, trục hành lang kinh tế Đông-Tây, nối cảng Chân Mây với Nam Lào-Đông Bắc Campuchia-Đông Bắc Thái Lan và cả tiểu vùng sông Mê Kông; có bờ biển dài 128 km, cảng nước sâu Chân Mây, vịnh Lăng Cô, sân bay Quốc tế Phú Bài.

Ngoài ra, nơi đây còn là vùng đất văn hiến có bề dày lịch sử và nền văn hóa đặc sắc với hai di sản văn hóa thế giới là Quần thể di tích Cố Đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế và nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: sông Hương, núi Ngự, cầu Trường Tiền; núi Bạch Mã, Hải Vân, Biển Cảnh Dương, Thuận An; phá Tam Giang-Cầu Hai, có nhiều đền đài, lăng tẩm, chùa nổi tiếng...

Với thế mạnh đó, Thừa Thiên Huế đã xác định phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, làm động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ-công nghiệp-nông nghiệp.

Du lịch Thừa Thiên Huế ngày càng phát triển

Giai đoạn 2006-2010, hoạt động du lịch đã đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Tốc độ tăng bình quân của nền kinh tế giai đoạn này đạt 12,06%, trong đó khu vực dịch

vụ đóng góp 5,38% (công nghiệp 6,35% và nông lâm ngư nghiệp 0,33%). Khách du lịch đến Huế năm 2006 đạt gần 1,2 triệu lượt, đến năm 2010 tăng lên gần 1,5 triệu lượt, tốc độ tăng bình quân hàng năm 6,12%; tổng doanh thu lưu trú năm 2006 đạt 456,35 tỷ đồng, đến năm 2010 đạt 843,96 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm đạt 12,29%; doanh thu hoạt động du lịch lữ hành tăng từ 28,7 tỷ đồng năm 2006 lên 83,4 tỷ đồng năm 2010 (tăng 2,9 lần), tốc độ tăng bình quân hàng năm 30,5%, đã góp phần đưa nền kinh tế của Tỉnh phát triển.

Lượng khách quốc tế du lịch đến Huế cũng tăng hàng năm. Năm 2006 đạt 456,4 nghìn lượt khách quốc tế, đến năm 2010 đạt 612,5 nghìn lượt, tăng 34,2% so với năm 2006 và tốc độ tăng bình quân hàng năm là 7,63%. Khách quốc tế đến Huế năm 2006 chiếm 38,9%; 2007 chiếm 48,8%; năm 2008 chiếm 51,6%; năm 2009 chiếm 42,7% và năm 2010 chiếm 41,2% so tổng lượt khách.

Thị trường khách du lịch quốc tế cũng không ngừng được phát triển và mở rộng, năm 2006 thị trường khách du lịch chủ yếu tập trung là Pháp chiếm 51%; Mỹ (cả việt kiều) 18%; Úc 10%, các nước châu Âu 8%; Nhật 2%, các nước khác chỉ chiếm 11%. Đến năm 2010, khách đến từ Thái Lan

chiếm 17,7%; Pháp 16,6%; Úc 9,9%; Mỹ 7,4%; Đức 7,3%; Anh 6,6%; Nhật 4,5%; Hà Lan 2,9%; Canada 2,7%; Trung Quốc 1,9% khác 22,5%.

Số ngày lưu trú của khách du lịch cũng không ngừng được tăng lên, năm 2006 đạt 1,5 ngày, trong đó: khách quốc tế đạt 1,6 ngày; khách trong nước đạt 1,4 ngày. Đến năm 2010 ngày khách tăng lên đạt 2,0 ngày, trong đó khách quốc tế đạt 2,0 ngày, khách trong nước đạt tương ứng 2,0 ngày. Qua đó cho thấy chất lượng du lịch đang từng bước được nâng lên.

Để đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch, đảm bảo yêu cầu số lượng và chất lượng dịch vụ, cơ sở vật chất phục vụ du lịch trên địa bàn không ngừng được đầu tư, củng cố và phát triển. Năm 2006, cơ sở lưu trú trên địa bàn có 149 cơ sở với 3.625 phòng, 6.812 giường, đến năm 2010 đạt 345 cơ sở với 7.284 phòng, 13.246 giường. So năm 2006 cơ sở tăng 2,3 lần; phòng tăng 2,1 lần; giường tăng 1,94 lần. Về chất lượng cơ sở lưu trú ngày càng được nâng lên, năm 2006 có 1 khách sạn 5 sao, 4 khách sạn 4 sao, 5 khách sạn 3 sao và 136 cơ sở lưu trú dưới 2 sao thì năm 2010 có 4 khách sạn 5 sao, 7 khách sạn 4 sao; 10 khách sạn 3 sao và 324 cơ sở lưu trú dưới 2 sao cơ bản đáp ứng nhu cầu khách du lịch.

Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch cũng không ngừng được đầu tư, đổi mới như nâng cấp Sân bay Phú Bài thành sân bay quốc tế; đưa Cảng nước sâu Chân Mây vào sử dụng, đón tiếp các du thuyền du lịch quốc tế; đầu tư, mở rộng các tuyến đường phục vụ du lịch; và nhiều điểm du lịch được nâng cấp, phục hồi.

Sở hữu hai di sản văn hóa thế giới là Quần thể Di tích Cố đô Huế và nhã nhạc cung đình Huế, vùng đất này còn có nền văn hóa dân tộc phong phú và đa dạng với nhiều lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa Huế, nhiều di tích lịch sử cách mạng. Nơi đây còn được thiên nhiên ưu đãi với rừng, núi, sông, hồ, suối nước nóng, vùng đầm phá và biển để phục vụ khách du lịch. Do vậy, sản phẩm du lịch Huế cũng đa dạng và phong phú như du lịch nghỉ dưỡng-chữa bệnh, du lịch nghiên cứu văn hóa lịch sử, du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch tham quan các làng nghề truyền thống, các làng cổ, nhà vườn, du lịch công vụ (MICE)...

Đặc biệt, mảnh đất Huế còn thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế đến với các Kỳ Festival được tổ chức 2 năm 1 lần, hội tụ những nét văn hóa tiêu biểu của Huế, Việt Nam và các nước trên thế giới. Festival đầu tiên được tổ chức tại Huế năm 2000 với đối tác chính là Pháp, đến năm 2010 là kỳ Festival thứ VI đã có sự góp mặt của các đoàn nghệ thuật đến từ 31 quốc gia như Pháp, Anh, Mỹ, Italy, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc... và nhiều lễ hội mang

tầm cỡ quốc gia được khôi phục và phát triển như Lễ tế Đàn Nam Giao, Lễ tế Đàn Xã Tắc... đã tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo giao thoa giữa các nền văn hóa lớn trên thế giới, tạo nên những kỳ Festival ấn tượng, thu hút được nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế, là cơ sở để xây dựng Huế trở thành Thành phố Festival của Việt Nam.

Xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, ngành Du lịch Thừa Thiên Huế không ngừng mở rộng, liên kết với tỉnh, các nước trong khu vực để xây dựng các tour, tuyến du lịch mới để phát triển sản phẩm du lịch mang tầm cỡ khu vực, quốc tế như Hành trình di sản Miền Trung, tour du lịch Miền Trung-Lào-Thái Lan theo trục hành lang kinh tế Đông-Tây...

Tuy nhiên, ngành du lịch Huế còn tồn tại một số vấn đề như: đóng góp của ngành du lịch vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng; phát triển du lịch còn gắn kết chưa chặt chẽ, chưa có chiều sâu mang tính xã hội hóa; lượng khách du lịch quốc tế đến Huế không ngừng tăng lên qua các năm, song còn thấp; cơ sở dịch vụ phục vụ du lịch còn nghèo nàn, chưa phát triển theo chiều sâu để đáp ứng nhu cầu giải trí ngày càng cao của du khách; chưa xây dựng được thương hiệu cho ngành du lịch Huế mang đậm đà bản sắc truyền thống Huế.

Giải pháp phát triển du lịch

Để du lịch Thừa Thiên Huế phát triển mạnh hơn nữa và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương, làm động lực thúc đẩy và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục xây dựng các chính sách, biện pháp, cơ chế đặc thù tạo điều kiện để phát triển du lịch theo hướng khai thác có trọng tâm, trọng điểm để đạt hiệu quả cao nhất tạo được động lực phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Hai là, xây dựng hình thành sản phẩm du lịch mang đậm bản sắc văn hóa Huế, phát triển thêm những sản phẩm du lịch gắn kết chặt chẽ với văn hóa của địa phương, xây dựng nên các sản phẩm du lịch riêng, khác biệt mang đậm bản sắc văn hóa Huế để thu hút du khách đến khám phá, tìm hiểu.

Ba là, xây dựng chính sách phát triển du lịch theo hướng phát triển du lịch cộng đồng, khuyến khích người dân tham gia phát triển du lịch để khai thác tốt tiềm năng văn hóa của từng vùng, miền.

Bốn là, triển khai quy hoạch cơ sở hạ tầng dịch vụ để phát triển du lịch, bao gồm quy hoạch các khu vui chơi giải trí, các khu nghỉ dưỡng cao cấp, các làng nghề truyền thống.

Năm là, xây dựng thương hiệu du lịch riêng mang đậm bản sắc văn hóa Huế, để quảng bá hình ảnh du lịch Huế đến các thị trường du lịch trên thế giới./.

NHẬP CƯ VÀ QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NHẬP CƯ Ở ĐỒNG NAI

Trần Quốc Tuấn

Phó Cục Trưởng- Cục Thống kê Đồng Nai

Đồng Nai là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nằm ở trung tâm của vùng động lực tăng trưởng kinh tế; có vị trí địa lý điều kiện tự nhiên, xã hội rất thuận lợi cho phát triển kinh tế. Có thể nói đây là vùng đất “thiên thời địa lợi nhân hòa”. Bởi thế nên bao đời nay, từ thuở xa xưa, Đồng Nai đã là nơi thu hút người dân mọi miền của đất nước về đây sinh sống và lập nghiệp. Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30/4/1975) làn sóng di cư từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung vào các tỉnh Đông Nam bộ khá lớn, trong đó Đồng Nai là địa phương có số lượng dân di cư đến nhiều nhất. Dân di cư đến Đồng Nai trong giai đoạn sau 1975 đến cuối thập niên 80 chủ yếu vào sinh sống và lập nghiệp ở các huyện miền núi, vùng sâu của tỉnh với nghề nghiệp chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, một số khác vào làm công nhân trong các xí nghiệp, nông, lâm trường.

Những năm đầu thập niên 90, khi đất nước chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, Luật đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có hiệu lực, kinh tế của tỉnh phát triển nhanh và đa dạng. Với sự phát triển của các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh, Đồng Nai được đánh giá là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đây là giai đoạn thu hút lực lượng lớn lao động từ mọi miền của đất nước về đây tìm việc làm, sinh sống và lập nghiệp đã tạo ra làn sóng nhập cư vào Đồng Nai rất lớn, đặc biệt trong 10 năm qua. Năm 1999 dân số Đồng Nai là 1991 ngàn người, đến năm 2009 là 2486 ngàn người, bình quân mỗi năm tăng lên gần 50 ngàn người, nếu chỉ tính riêng dân số tăng cơ học (*số người nhập cư từ các tỉnh ngoài vào Đồng Nai*) thì mỗi năm trên 31 ngàn người, đây là con số khá lớn so với các tỉnh thành khác.

Dân nhập cư vào Đồng Nai từ nhiều vùng khác nhau như từ: Bắc Trung bộ và Duyên hải miền

Trung, Đồng bằng Sông Cửu Long, Đồng bằng Sông Hồng,... Trong số đó chủ yếu là lao động trẻ từ 18 - dưới 35 tuổi, phần đông là nữ, làm việc tại các doanh nghiệp có vốn ĐTNN. Lực lượng lao động này phần lớn vào làm việc trong các ngành có sử dụng nhiều lao động như: Giày da, may mặc, dệt, điện tử, chế biến gỗ.v.v. Những năm gần đây lao động nhập cư chủ yếu cư trú ở các vùng có khu công nghiệp tập trung của tỉnh đang hình thành và phát triển như: Thành phố Biên Hòa, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, huyện Trảng Bom.

Có thể nói dân nhập cư vào Đồng Nai trong thời gian qua đã đóng góp không nhỏ vào quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và được thể hiện rõ trên các mặt như sau:

Thứ nhất: đáp ứng nguồn lao động cho yêu cầu phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn: Lao động nhập cư hàng năm bổ sung thêm cho tỉnh lượng lao động trẻ khá lớn, trong số đó một tỷ lệ đáng kể đã được đào tạo nghề khá cơ bản, cung cấp nguồn lao động dồi dào, quý giá, đáp ứng ngày càng cao hơn nhu cầu lao động của các khu công nghiệp trên địa bàn

tỉnh, phục vụ yêu cầu nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ hai: góp phần thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển:

Lực lượng lao động trong các khu công nghiệp tăng nhanh đã góp phần thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển, điển hình như: dịch vụ việc làm và đào tạo nghề, dịch vụ nhà ở cho công nhân, vận tải và bưu chính viễn thông, ăn uống, vui chơi giải trí, dịch vụ y tế, giáo dục... mặt khác cũng góp phần thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh.

Thứ ba: làm biến đổi nhanh cơ cấu dân số, phong phú thêm nét văn hóa:

Lao động nhập cư vào Đồng Nai chủ yếu lao động trẻ do đó làm tăng tỷ lệ lao động trong độ tuổi



so với dân số (*tăng dân số vàng*). Đây là xu hướng biến đổi tích cực. Năm 1999 lao động trong độ tuổi so dân số Đồng Nai là 58,6% thì đến năm 2009 tỷ lệ này là 67,4%, mỗi năm tăng lên gần 1%. Mặt khác chính lao động nhập cư đã du nhập vào Đồng Nai những nét văn hóa truyền thống lâu đời từ các vùng quê của đất nước, làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của người dân địa phương.

Tuy nhiên tình trạng nhập cư vào Đồng Nai trong thời gian qua cũng đã làm phát sinh những hệ quả không tốt; những khó khăn trở thành gánh nặng cho địa phương. Mặc dù các cấp chính quyền địa phương của tỉnh đã nỗ lực phân đầu giải quyết nhưng thực tế vẫn đang bộc lộ những tồn tại sau đây:

- Lực lượng lao động nhập cư tăng nhanh nhưng chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo nghề do đó tạo áp lực cho địa phương trong việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm hàng năm. Trong khi đó hệ thống trường lớp, cơ sở đào tạo nghề phát triển không theo kịp nhu cầu đào tạo, vượt quá khả năng của địa phương. Hiện nay đã và đang có hiện tượng bất cập giữa số lượng và chất lượng lao động là: không thiếu lao động nhưng rất thiếu lao động có tay nghề trước đòi hỏi của sự phát triển khoa học công nghệ.

- Dân số tăng nhanh tạo áp lực lớn trong việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, điển hình như vấn đề nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp tập trung đã và đang là khó khăn lớn cho các ngành, các cấp và doanh nghiệp. Hiện nay phần lớn công nhân lao động trong các khu công nghiệp vẫn đang ở trong các nhà trọ của tư nhân xây dựng cho thuê gần các khu công nghiệp tập trung trong khi hầu hết điều kiện sinh hoạt trong các nhà trọ chưa đảm bảo về diện tích xây dựng, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự... Ngoài ra cơ sở hạ tầng xã hội như đường, giao thông, trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa, thể thao vui chơi, giải trí không đáp ứng kịp sự gia tăng về dân số đã ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt hàng ngày và nhu cầu hưởng thụ các dịch vụ công của người dân. Công tác xóa đói, giảm nghèo cũng gặp khó khăn vì phát sinh thêm hộ nghèo từ những đối tượng mới nhập cư.

- Vấn đề an ninh trật tự cũng là điều đáng quan tâm, dân nhập cư gồm nhiều thành phần, nhiều địa phương khác nhau. Nơi cư trú mới thường không ổn định và họ thường thay đổi chỗ ở cũng như nơi làm việc, do đó việc đăng ký, quản lý nhân hộ khẩu rất khó khăn, thiếu chặt chẽ, làm gia tăng các tệ nạn xã hội trên địa bàn, ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương. Ngoài ra trong vài năm gần đây do việc thực hiện các chính sách tiền lương, thưởng và điều kiện, môi trường làm việc của công nhân có lúc có nơi chưa đảm bảo (*chủ yếu là doanh nghiệp có vốn ĐTNN*) do đó đã xảy ra các vụ đình công, lãn công trên địa bàn tỉnh, gây mất an ninh trật tự.

Do vậy, để quản lý tốt lao động nhập cư, sử dụng có hiệu quả lực lượng này vào quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói riêng và cả nước nói chung cần tập trung vào các vấn đề trọng tâm sau đây:

+ *Thứ nhất:* các cơ quan chức năng sớm tiến hành điều tra khảo sát để nắm chắc thực trạng di cư trong thời gian qua giữa các vùng, miền để có các chủ trương, giải pháp quản lý chặt chẽ hơn tình trạng di cư. Từ đó có kế hoạch hợp lý trong việc qui hoạch phân bố sử dụng lao động hiệu quả giữa các địa phương. Đồng thời trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tiếp tục quan tâm ưu tiên thu hút các dự án đầu tư nước ngoài vào các vùng kinh tế phát triển chậm, thuần nông, thiếu việc làm, dư thừa lao động như vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền trung, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu long... để hạn chế tình trạng di cư tìm việc làm đến các vùng khác. Nhà nước cũng cần quan tâm đầu tư ngân sách cho các địa phương có lượng dân nhập cư lớn như Đồng Nai để địa phương giảm bớt khó khăn, có điều kiện thực hiện tốt các chính sách đối với lao động nhập cư, giúp họ sớm ổn định cuộc sống.

+ *Thứ 2:* Các địa phương có lượng dân nhập cư đông, chính quyền các cấp cần có các chính sách hỗ trợ, để họ sớm ổn định cuộc sống, tham gia tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các cơ quan chức năng cần quản lý chặt chẽ lao động nhập cư, để từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bố trí sử dụng lao động hợp lý. Đẩy mạnh thực hiện các chính sách an sinh xã hội như: xây dựng nhà ở cho công nhân lao động đặc biệt là nhà ở cho người có thu nhập thấp; đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống người dân như: đường giao thông, trường học, bệnh viện, trung tâm văn hóa - thể thao phục vụ vui chơi giải trí cho người lao động; phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ công nhân các khu công nghiệp tập trung... ngoài ra cần quan tâm đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, đây cũng là chủ trương cần chú trọng thực hiện tốt.

Di cư và kèm theo đó là lao động nhập cư là yếu tố tất yếu, là động lực tích cực góp phần phân bố lại dân cư và lao động xã hội, thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội nói chung. Do đó, giải quyết vấn đề dư thừa lao động, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, nâng cao mức sống người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy quá trình đô thị hóa... Tuy nhiên, di cư một cách tự do, thiếu kiểm soát cũng đã gây ra những hệ quả không tốt cho xã hội như đã đề cập ở trên. Vì vậy, các ngành và các địa phương cần có những nghiên cứu, đánh giá một cách đúng đắn, khách quan về vấn đề này để có những quyết sách, giải pháp hữu hiệu đối với tình hình di cư./.

Giải pháp phát triển NGUỒN NHÂN LỰC CỦA TÂY NINH

Nguyễn Đình Bửu Quang
Phó Cục trưởng Cục Thống kê Tây Ninh



Tây Ninh nằm trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, cùng với các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu là những vùng kinh tế vệ tinh quan trọng phát triển xoay quanh TP Hồ Chí Minh. Tây Ninh có diện tích 4049 km², dân số trung bình năm 2010 khoảng 1,1 triệu người, đứng thứ 35 về diện tích và thứ 36 về dân số trong 63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Sau 25 năm đổi mới, kinh tế - xã hội của Tây Ninh đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Kinh tế liên tục tăng trưởng, tốc độ tăng GDP bình quân trong thời kỳ 2000 – 2010 là 14 %/năm. Quy mô kinh tế tăng lên gấp 3,74 lần. Đời sống các tầng lớp nhân dân từng bước được cải thiện. Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn địa phương) năm 2010 chỉ còn 3%, trong khi năm 2006 tỷ lệ này là 10,36%.

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội của Tây Ninh vẫn còn nhiều khó khăn, yếu kém: chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. So với năm 2005, trong khu vực nông nghiệp giảm được 3% nhưng vẫn chiếm 38,2% trong GDP, khu vực công nghiệp tăng 2,8% nhưng cũng chỉ chiếm 29,7%, còn khu vực dịch vụ hầu như không có chuyển dịch chiếm 32,1%). Kết cấu hạ tầng (điện, đường, trường học, cơ sở khám

chữa bệnh...) chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; đời sống dân cư tuy có được cải thiện song vẫn còn thấp so với nhiều tỉnh trong khu vực. Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1/4/2009 cho thấy, Tây Ninh là tỉnh duy nhất của khu vực còn tỷ trọng nhà đơn sơ chiếm trên 10%. Tỷ trọng nhà kiên cố, bán kiên cố, Tây Ninh mới chỉ đạt 71,5%, trong khi hầu hết các tỉnh thành khác trong khu vực đều đã vượt trên 90% thậm chí một số tỉnh xấp xỉ 100% như: TP Hồ Chí Minh (97,2%), Bình Dương (97,4%) hay Bà Rịa - Vũng Tàu (94,9%).

Một trong những nguyên nhân quan trọng là nguồn nhân lực của Tây Ninh chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Những hạn chế, bất cập về nguồn nhân lực hiện nay đang là rào cản đối với việc tận dụng các cơ hội để phát triển kinh tế - xã hội của Tây Ninh.

Thực trạng nguồn nhân lực

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 cho thấy, số người trong độ tuổi lao động tại thời điểm điều tra ở Tây Ninh có 738.598 người, chiếm 69,2% dân số. Như vậy, so 10 năm trước lao động Tây Ninh đã tăng trung bình mỗi năm 14.570 người (tốc độ tăng bình quân 2,29%/năm). Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, hiện đang đi học cũng thống kê được 55.319 người, chiếm 5,18% dân số. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng cao tiềm năng phát triển cho tỉnh những năm tiếp theo.

Lao động thực tế tham gia hoạt động trong các lĩnh vực ở Tây Ninh cũng có xu hướng phát triển trong những năm qua, tuy nhiên, nhịp độ tăng chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Năm 2009 số người đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân là 616.613 người, chiếm 57,71% dân số, tăng 7,72 điểm phần trăm so 1/4/1999, với tốc độ tăng bình quân hàng năm chỉ đạt 2,67%, rõ ràng thấp rất xa so với nhịp độ tăng GDP tương ứng của tỉnh là 14%.

Với đặc thù là tỉnh quy mô trung bình, nền kinh tế Tây Ninh vẫn còn nặng về sản xuất nông nghiệp nên cơ cấu lao động đang làm việc trong nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số lao động đang làm việc. Trong tổng số lao động đang làm việc năm 2009, lĩnh vực nông, lâm, thủy sản là 297.215 người (chiếm 48,92%), lĩnh vực công nghiệp – xây dựng là 132.303 người (chiếm 21,78%), lĩnh vực du lịch - thương mại dịch vụ chiếm 29,30%.

Số liệu cho thấy, những năm qua lao động ở Tây Ninh đang có xu hướng dịch chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tuy còn chậm, song sự chuyển

dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã diễn ra ở tất cả các ngành kinh tế và trong nội bộ của từng ngành kinh tế. Nếu như năm 2003 tỷ trọng lao động của ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chỉ là 32,75%, thì đến năm 2009 đã tăng lên 51,08%. Ngược lại, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 67,25% xuống còn 48,92%. Trong nội bộ ngành nông nghiệp cũng có sự dịch chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, đồng thời phát triển làng nghề nông thôn, nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn từ 77% năm 2000 lên 86% năm 2005.

Năng suất lao động bình quân tính theo GDP (giá so sánh 1994) năm 2009 đạt 19,2 triệu đồng (tăng 11,6% so năm 2008), trong đó ngành công nghiệp 23,9 triệu đồng; nông lâm nghiệp và thủy sản 11,3 triệu đồng; Dịch vụ 28,9 triệu đồng. Nhìn chung năng suất lao động của Tây Ninh còn ở mức thấp so với mức bình quân chung của cả nước và của nhiều tỉnh trong khu vực.

Trình độ dân trí là yếu tố ảnh hưởng nhất định đến chất lượng nguồn nhân lực của Tây Ninh. Trình độ học vấn của dân số Tây Ninh hiện nay còn thấp và tốc độ tăng còn chậm: năm 1999 số lao động có trình độ tốt nghiệp cấp I trở xuống chiếm 48,62%, có trình độ cấp II chỉ chiếm có 21,95% và có trình độ cấp III chỉ có 17,58%, tương ứng năm 2009 là 56%; 26% và 10%.

Tuy nhiên, chất lượng lao động của Tây Ninh lại chính là mối quan tâm lớn của các nhà quản lý. So với các tỉnh thành khác trong cả nước và khu vực, tỷ trọng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của Tây Ninh ở mức khá thấp, chỉ chiếm 7,3% dân số 15 tuổi trở lên thấp hơn mức bình quân chung cả nước (13,3%) và thấp nhất so với các tỉnh khác ở khu vực miền Đông Nam bộ. Đặc biệt, tỷ trọng người 15 tuổi trở lên có bằng đại học và cao hơn chỉ đạt 2,1% chưa bằng một nửa bình quân cả nước (4,4%). Ngay cả tỷ trọng người 15 tuổi trở lên có trình độ trung cấp của Tây Ninh cũng chỉ đạt là 2,3%, ở mức thấp nhất khu vực và còn kém hơn nhiều so mức bình quân chung cả nước (4,7%).

Giải pháp để phát triển nguồn nhân lực

Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ IX tại Hội thảo về Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ở Tây Ninh đến năm 2020, do UBND tỉnh chủ trì tổ chức vào tháng 9/2010 đã nêu ra 4 nhóm giải pháp như sau:

Một là, dự báo nhu cầu vốn, thực hiện các giải pháp huy động vốn đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh dự kiến 1.139,74 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 chiếm 545,45 tỷ đồng (bình quân 109,1 tỷ đồng/năm) và giai đoạn 2016-2020 là 694,2 tỷ đồng (bình quân 138,9 tỷ đồng/năm). Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong đầu tư phát triển giáo dục đào tạo. Tạo môi trường đầu tư thuận lợi, đẩy mạnh chủ trương tạo vốn từ quỹ đất để xây dựng, thành lập các trường, cơ sở giáo dục đào tạo cho các thành phần xã hội. Hoàn thành việc lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường, các cơ sở giáo dục và đào tạo trong và ngoài công lập. Tăng cường các hoạt động kinh tế đối ngoại và xúc tiến đầu tư, thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn viện trợ khác. Huy động nguồn lực khác của các doanh nghiệp, của người học, của các nhà đầu tư. Mở rộng mối liên kết, hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực với các cơ sở sử dụng nguồn nhân lực.

Hai là, đổi mới quản lý nhà nước về phát triển nhân lực.

Nâng cao nhận thức các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển nhân lực.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục, đào tạo và pháp luật về phát triển nhân lực. Hoàn thiện bộ máy quản lý phát triển nhân lực, đổi mới phương pháp quản lý, nâng cao năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động bộ máy quản lý. Cải tiến và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành về phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh, các cấp, các ngành, các địa phương tăng cường phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho ngành, lĩnh vực, địa phương mình. Tạo sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ, thống nhất cho sự phát triển nhân lực trên địa bàn tỉnh.

Ba là, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách phát triển nguồn nhân lực.



Hệ thống chính sách bao gồm: Chính sách đầu tư và chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Chính sách tài chính và sử dụng ngân sách cho phát triển nguồn nhân lực; Chính sách việc làm, bảo hiểm, bảo trợ xã hội; Chính sách huy động nguồn lực trong xã hội cho phát triển nguồn nhân lực; Chính sách đãi ngộ và thu hút nhân tài; Chính sách phát triển thị trường lao động và hệ thống công cụ, thông tin thị trường lao động. Trong đó đặc biệt tập trung danh mục ngành nghề chủ yếu và các yêu cầu về chất lượng, trình độ tiêu chuẩn của nhân lực trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp tỉnh Tây Ninh để thông tin và cung cấp cho các trường, cơ sở đào tạo nghề, trung tâm dịch vụ việc làm... thông qua hệ thống thông tin tại Sàn giao dịch lao động việc làm của tỉnh.

Bốn là, tăng cường hợp tác với các cơ quan, tổ chức trung ương, các tỉnh bạn và quốc tế để phát triển nhân lực.

Tận dụng các lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội để mở rộng quan hệ giao lưu, trao đổi và hợp tác với các địa phương lân cận, vùng Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước, tạo cơ hội thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các sở chuyên ngành tăng cường hợp tác với các tỉnh bạn liên kết trong công tác đào tạo, tuyển dụng nhân lực, có sự chuyên giao hợp tác về nhân lực giữa các tỉnh để điều tiết cung cầu lao động trên thị trường lao động, trong đó đặc biệt chú trọng sự hợp tác với các tỉnh lân cận.

Để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tỉnh còn chú trọng tới việc thu hút nhân tài về làm việc tại tỉnh. Nghị quyết số 27/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của Hội Đồng Nhân Dân tỉnh về chính sách thu hút nhân tài là một trong những quyết sách quan trọng nhằm thu hút các chuyên gia, kỹ sư đầu ngành từ bên ngoài và động viên đội ngũ chuyên gia trong tỉnh tăng cường học tập nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tỉnh nhà./.

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 - 2009

Ths. Trần Thị Thanh Hương

Khoa Kế toán - Kiểm toán, Học viện Ngân hàng



Cơ cấu kinh tế là vấn đề chiến lược của mọi quốc gia. Đối với Việt Nam, xuất phát từ một nước nông nghiệp, nền kinh tế đang trong tiến trình chuyển đổi, mở cửa và hội nhập thì cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngày càng trở nên quan trọng. Định hướng phát triển, đồng thời cũng là nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch phát triển kinh tế của Việt Nam là phấn đấu GDP bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 tăng 7-8%.

Trong giai đoạn 2001 - 2009, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước. Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm trong thời kỳ 2001 - 2009 đạt 7,32%; Năm 2009 GDP bình quân đầu người của Việt Nam

☞ theo sức mua tương đương đạt 2500 USD, đã tăng gần 3 lần so với năm 2001. Nguồn lực trong và ngoài nước được huy động tích cực, tỷ lệ huy động vốn đầu tư so GDP của năm 2009 lên đến 42,8%. Xuất khẩu tăng nhanh, tỷ lệ xuất khẩu so với GDP đã đạt trên 68,30%, thuộc loại cao trên thế giới.

Trong giai đoạn này, Việt Nam không ngừng mở rộng quan hệ kinh tế với các quốc gia và các tổ chức kinh tế trên thế giới. Năm 2005, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 200 nước và vùng lãnh thổ, ký nhiều hiệp định thương mại song phương, trong đó nổi bật nhất là Hiệp định thương mại với Mỹ, tạo điều kiện mở rộng giao lưu hàng hoá với nước ngoài

Tuy nhiên, sau đỉnh cao tăng trưởng của năm 2007 (tăng trưởng kinh tế cao nhất so với tốc độ tăng của 12 năm trước đó, đạt được mức cao của mục tiêu do Quốc hội đề ra) nền kinh tế Việt Nam bước vào giai đoạn thu hẹp do lạm phát dâng cao vào năm 2008 và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào năm 2007. Trong năm 2008, Chính phủ đã hai lần phải điều chỉnh mục tiêu tăng trưởng, từ 8 – 8,5% xuống 7% và hạ tiếp còn 6 – 6,5%. Sang đến năm 2009, nền kinh tế Việt Nam đã phục hồi dần, GDP tăng 5,32%, vượt mức Quốc hội đề ra là 5%, là một trong những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trên thế giới. Mặc dù, năm 2009 được đánh giá là năm đầy khó khăn của nền kinh tế, nhưng cũng phải nhìn nhận rằng, sự linh hoạt trong điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã mang lại hiệu quả tích cực, chúng ta đã từng bước vượt qua “bóng đen” của khủng hoảng. Năm 2009, giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm, thủy sản đạt 1,9%, giá trị sản lượng tăng 2,8%; Từ quý II/2009, giá trị sản xuất công nghiệp đã tăng trở lại một cách ổn định, tốc độ tăng trưởng của ngành đạt 7,2%

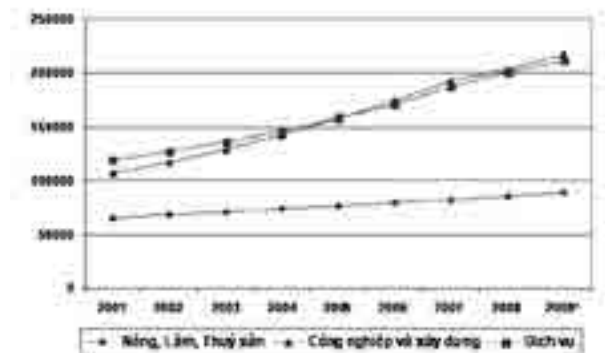
Cơ cấu kinh tế trong giai đoạn này có sự chuyển dịch khá tích cực, tỷ trọng của khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản trong GDP của Việt Nam giảm dần từ 23,24% năm 2001 xuống còn 20,91% năm 2009 trong khi khu vực công nghiệp đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, tăng từ 38,13% lên 40,27% trong cùng thời kỳ. Nhóm ngành dịch vụ có xu hướng giảm xuống từ năm 2001 – 2004, năm 2005 bắt đầu nhích lên. Mục tiêu đặt ra cho khu vực dịch vụ này đến năm 2009 chiếm tỷ trọng khoảng 41 - 42% GDP đã không đạt được, trong khi đây là nhóm ngành có rất nhiều cơ hội và tiềm năng phát triển.

Bảng Cơ cấu GDP theo giá thực tế phân theo ba khu vực kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2009

Năm	Tỷ trọng Nông, Lâm, Thủy sản trong GDP (%)	Tỷ trọng Công nghiệp và xây dựng trong GDP (%)	Tỷ trọng Dịch vụ trong GDP (%)
2001	23,24	38,13	38,63
2002	23,03	38,49	38,48
2003	22,54	39,47	37,99
2004	21,81	40,21	37,98
2005	20,97	41,02	38,01
2006	20,40	41,54	38,06
2007	20,34	41,48	38,18
2008	22,21	39,84	37,95
2009*	20,91	40,24	38,85
Bình quân	21,47	40,27	38,25

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đồ thị: Xu thế cơ cấu GDP theo ba nhóm ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2009



Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế được biểu hiện rõ qua tốc độ tăng trưởng GDP ở ba khu vực kinh tế. Từ năm 2001 đến nay, công nghiệp và xây dựng là nhóm ngành tăng trưởng nhanh nhất, tiếp sau là nhóm ngành dịch vụ. Nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản do dựa chủ yếu vào vốn đầu tư của các hộ gia đình nông dân, lại bị ảnh hưởng bởi điều kiện tự nhiên nên tốc độ tăng trưởng thấp hơn hai khu vực công nghiệp và dịch vụ.

10 năm qua, Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong khu vực và thế giới, ngay cả khi kinh tế toàn cầu gặp khủng hoảng. Do chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và có tốc độ tăng cao nhất, bình quân giai đoạn 2001 – 2009

là 9,26%, nên năm 2009 khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn là nhóm ngành có đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng chung. Tiếp đến là khu vực dịch vụ với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 – 2009 đạt 7,33%, trong đó năm 2007 có tốc độ tăng trưởng cao nhất kể từ năm 1997, đạt 8,85%. Khu vực nông, lâm, thủy sản chịu nhiều tác động bất lợi của thời tiết, dịch cúm gia cầm và biến động thị trường, ... tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ đạt 3,68%.

Mức tăng trưởng như trên cho thấy, xu hướng phục hồi của nền kinh tế nước ta năm 2009 là rõ nét. Kết quả đó đánh dấu sự thành công bước đầu của Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành vĩ mô nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế.

Sang năm 2010, mặc dù tình hình kinh tế thế giới và trong nước có những diễn biến phức tạp nhưng kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những kết quả tích cực trên nhiều lĩnh vực. Ước tính GDP cả năm 2010 tăng 6,78%, cao hơn nhiệm vụ kế hoạch (6,5%). Trong đó khu vực Nông, lâm, thủy sản tăng 2,78%, đóng góp 0,47 điểm %; Công nghiệp xây dựng tăng 7,7% đóng góp 3,2 điểm % và Dịch vụ tăng 7,52% đóng góp 3,11 điểm %.

Cơ cấu thành phần kinh tế đã tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Xu hướng chung là tỷ trọng kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể giảm, trong khi tỷ trọng kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên. Nếu như, năm 2005 tỷ trọng trong GDP của kinh tế nhà nước chiếm 38,4% thì đến năm 2008 đã giảm xuống còn 34,4%. Kinh tế ngoài nhà nước có xu hướng tăng, từ 45,6% năm 2005 lên 47% năm 2008. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng có xu hướng tăng, từ 16% năm 2005 lên 18,7% năm 2008.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng lên, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm đi, thể hiện qua số lao động tăng thêm hàng năm của nhóm ngành này liên tục giảm, rõ nét nhất là năm 2006, giảm 287,6 nghìn lao động. Ngược lại lao động hai khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có sự gia tăng khá cao, bình quân 2002 - 2009, lao động ở nhóm ngành công nghiệp và xây dựng tăng 543,4 nghìn người, chiếm 60,0% trong tổng số lao động tăng lên của toàn nền kinh tế; Nhóm ngành dịch vụ tăng 483,24 nghìn người, chiếm 53,2% trong tổng số lao động tăng thêm của nền kinh tế.

Nhìn chung, sự tăng trưởng và phát triển của mỗi quốc gia đều đi kèm với những thay đổi trong cơ cấu kinh tế. Bên cạnh tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã có sự dịch chuyển tích cực với tỷ trọng các nhóm ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao ngày càng tăng. Xem xét cơ cấu kinh tế theo 3 khu vực kinh tế cho thấy tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GDP đã giảm dần qua các năm và tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã tăng lên tương ứng. Điều này phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình CNH, HĐH, nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước, làm tăng tiềm lực của nền kinh tế, đặc biệt là tiềm lực công nghiệp và kết cấu hạ tầng “cứng” như giao thông vận tải, và hạ tầng “mềm” như thông tin, bưu điện, tài chính, ngân hàng,...

Tuy nhiên, so với yêu cầu đặt ra, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và chất lượng chưa cao. Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng tuy có tốc độ tăng trưởng cao, nhưng yếu tố hiện đại trong toàn ngành chưa được quan tâm đúng mức, trình độ kỹ thuật công nghệ nhìn chung, vẫn ở mức trung bình. Công nghiệp chế biến, đặc biệt là những ngành công nghệ cao chưa phát triển. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP giảm trong những năm gần đây. Những ngành dịch vụ có hàm lượng chất xám và giá trị gia tăng cao như dịch vụ tài chính - tín dụng, dịch vụ tư vấn chậm phát triển. Tình trạng độc quyền, dẫn tới giá cả dịch vụ cao, chất lượng dịch vụ thấp còn tồn tại ở nhiều ngành như điện lực, viễn thông, đường sắt. Một số ngành có tính chất động lực như giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, tính chất xã hội hoá còn thấp, chủ yếu dựa vào nguồn vốn của Nhà nước.

Nền kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào các ngành có lợi thế về tài nguyên và lao động chi phí thấp, chỉ khoảng 23% ngành kinh tế có đóng góp 1% GDP trở lên, chủ yếu là những sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và khai khoáng hoặc các sản phẩm công nghiệp sơ chế và dịch vụ phục vụ tiêu dùng sử dụng nhiều lao động phổ thông.

Nhìn từ góc độ dài hạn cơ cấu kinh tế của Việt Nam dịch chuyển chậm hơn so với dự kiến cả về cơ cấu GDP và cơ cấu lao động, cơ cấu vốn đầu tư. Hiện tại, cơ cấu kinh tế của Việt Nam giống như cơ cấu kinh tế của một số quốc gia ASEAN đầu thập kỷ 1980. Nhưng trong quá trình chuyển dịch, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thái Lan, Malaysia, Indonesia diễn ra nhanh hơn Việt Nam. Xu hướng này đang hạn chế việc nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam, nhất là trong điều kiện Việt Nam đã là thành viên của WTO./.

“10 phần thuốc Tây, đã bỏ được 6-7 phần”

Nhật Linh

Viêm khớp dạng thấp là bệnh viêm khớp mạn tính, ngoài ảnh hưởng lên khớp, bệnh còn ảnh hưởng đến các cơ quan khác trong cơ thể. Viêm khớp dạng thấp có liên quan tới cơ chế tự miễn, nguyên nhân là do hệ miễn dịch trong cơ thể tấn công vào các khớp và các mô của chính cơ thể.

Bởi vậy, việc điều trị viêm khớp dạng thấp khó khăn, phức tạp hơn nhiều so với các bệnh viêm khớp khác. Trong điều trị, ngoài sử dụng thuốc giảm đau chống viêm, bệnh nhân còn thường được dùng thêm một số thuốc chống sốt rét (cloroquine, primaquine...) và một số thuốc chống ung thư (methotrexat...). Nhiều bệnh nhân đã bị tàn phế do không được điều trị kịp thời. Tuy nhiên, trường hợp của bà Hoàng Thị Thái (sinh năm 1947, ở số 32, ngách 26/98 ngõ Thái Thịnh 2, quận Đống Đa, Hà Nội) có thể là một kinh nghiệm quý cho những người đã mắc viêm khớp dạng thấp.

Bà Thái nhớ lại, năm 1995, đôi lúc bà thấy đau nhức khớp nhưng nghĩ đó là dấu hiệu bình thường của tuổi trung niên. Một lần, sau khi đi khiêu vũ về, bà bỗng thấy đau khớp dữ dội, chân không nhấc lên được. Tình trạng này kéo dài khiến bà không thể ăn uống và đi lại. “Ban đêm, chân tay buồn bực như có con dòi bò trong xương, tôi không thể ngủ được. Sáng ra thì bị cứng các khớp” - bà cho biết.

Đi khám, bà Thái mới biết mình bị viêm khớp dạng thấp, tình trạng bệnh của bà ngày càng nặng thêm, chân tay sưng đau, co quắp. “Tôi không thể tự đi lại được, muốn đi đâu phải có 2 người xách nách hai bên, ngồi dậy phải có người đỡ lên, nằm phải có người đỡ xuống, ăn phải có người bón, thậm chí không há được miệng để ăn miếng chuối. Từ 50kg, tôi sút xuống còn có 39kg” – bà nhớ lại.

Năm 1997, bà tới bệnh viện điều trị. Sau khi uống thuốc tây theo đơn bác sĩ, bệnh của bà có phần đỡ hơn, nhưng các khớp vẫn sưng, đau, chân tay co quắp, thỉnh thoảng bà phải đi chọc hút dịch khớp. Bác sĩ cho biết, cuộc đời bà sẽ phải gắn với thuốc đến lúc chết.

Tháng 3/2010, một lần xem truyền hình, thấy có nói tới sản phẩm Hoàng Thái Linh giúp hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp mà không gây tác dụng phụ nên bà mua về dùng thử. “Tôi uống ngày 4 viên chia 2 lần. Được 4 ngày, thấy êm êm, không đau khớp nữa, tôi bắt đầu tin tưởng Hoàng Thái



Ảnh minh họa

Linh. Tôi uống liên tục 6 tháng, tình trạng bệnh cải thiện rõ rệt: các khớp hết sưng đỏ, những cơn đau gần như biến mất, tôi tự vận động, đi lại được. Trước đây, tôi thường xuyên phải dùng các thuốc tây y như Methotrexat, Cloroquine và Diclofenac, nhưng bây giờ chỉ lúc đau tôi mới phải dùng thêm thuốc giảm đau Diclofenac; từ 10 phần thuốc tây, hiện tại tôi đã bỏ được 6-7 phần. Cân nặng tăng trở lại” – bà vui vẻ chia sẻ.

Sau 6 tháng uống Hoàng Thái Linh, bà Thái nghỉ 1 tháng rồi lại tiếp tục uống cho tới nay. Bà vẫn thường xuyên đi kiểm tra, xét nghiệm máu, men gan, dạ dày,... nhưng không thấy có bất thường gì. Trước khi chia tay, bà Thái nói thêm: “Tôi hy vọng, kinh nghiệm chữa bệnh của tôi có thể giúp ích cho nhiều người mắc viêm khớp dạng thấp”./.

QUỐC OAI

Điểm sáng trong phát triển kinh tế trang trại

Từ Văn Việt

Chi cục Thống kê Quốc Oai – Hà Nội

Quốc Oai là một huyện ngoại thành Hà Nội, nơi đây có đủ các yếu tố để phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa bền vững và có giá trị kinh tế cao như: người dân nơi đây có truyền thống lao động cần cù và luôn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, mạnh dạn đầu tư, đưa các giống cây trồng, vật nuôi mới vào sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường. Mặt khác, Quốc Oai có thị trường tiêu thụ lớn của nội thành, nhất là khi giao thương thuận tiện đại lộ Thăng Long hoàn thành và đi vào hoạt động thì việc vận chuyển hàng hóa nông sản đến các quận nội thành càng thuận tiện hơn.

Trong những năm qua, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của huyện luôn có mức tăng trưởng từ 3-4%/năm. Đóng góp vào sự tăng trưởng đó phải kể đến ngành chăn nuôi. Chăn nuôi theo hướng tập trung, công nghiệp đã góp phần đưa tỷ trọng chăn nuôi chiếm 47,26% năm 2006 lên 53,43% năm 2010.

Trong cuộc Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006, toàn huyện có 133 mô hình đạt tiêu chí trang trại. Trong đó có 96 mô hình chăn nuôi gia cầm, 11 mô hình nuôi lợn... Với tổng đàn gia cầm nuôi đạt 653.826 con, đàn lợn 3.650 con. Năm 2006 sản lượng thịt gia cầm cung cấp cho thị trường đạt 4.250 tấn, trứng gia cầm đạt 11,2 triệu quả, sản lượng thịt lợn xuất chuồng đạt 6.668 tấn.

Những năm gần đây mặc dù người chăn nuôi phải đối mặt với một số khó khăn như: biến động của giá thức ăn chăn nuôi, thời tiết, dịch bệnh diễn biến bất thường... Nhưng các hộ chăn nuôi trong huyện đã từng bước khắc phục khó khăn ổn định sản xuất, trong năm 2010 là năm thắng lợi được mùa trứng giá. Kết quả thống kê tại thời điểm 1/10/2010 toàn huyện có 251 trang trại (theo tiêu chí cũ), trong đó có 208 trang trại nuôi gà với 1.025 nghìn con, trại nuôi lợn có 25 trại với 4.350 con. Trang trại ở

các xã như: Hòa Thạch, Phú Cát, Phú Mãn, Thạch Thán, Cấn Hữu... cung cấp cho thị trường 7.210 tấn thịt gia cầm, 32,2 triệu quả trứng và 9.214 tấn thịt lợn hơi.

Trước đây các hộ chăn nuôi theo mô hình nuôi gia công cho công ty CP (hộ đầu tư xây dựng chuồng trại, công ty CP cung cấp giống, thức ăn và bao tiêu sản phẩm, hộ nhận công trên sản phẩm), thì đến nay các hộ đã tự làm tất cả các công đoạn. Từ 105 mô hình nuôi gia công năm 2006, đến nay số trang trại nuôi theo hình thức này chỉ còn 52. Điều này chứng tỏ các hộ chăn nuôi của huyện đã từng bước nắm vững được kỹ thuật sản xuất và đặc biệt là đã mạnh dạn đầu tư, chấp nhận rủi ro trong sản xuất và cũng đáp ứng được yêu cầu của thị trường...

Với đặc điểm địa hình thổ nhưỡng, huyện cũng có đủ điều kiện để phát triển chăn nuôi đại gia súc. Năm 2006 toàn huyện mới có 97 con bò sữa, sản lượng sữa tươi đạt 150,5 tấn, thì đến năm 2010 có 137 con, cung cấp cho thị trường 264 tấn sữa.

Bên cạnh các mô hình chăn nuôi gà, lợn, trong những năm qua trên địa bàn huyện còn xuất hiện các mô hình trang trại các giống vật nuôi mới, đặc sản có giá trị kinh tế cao như: nhím, ba ba, cá sấu... đây là những mô hình đang trong quá trình kiến thiết cơ bản sẽ cung cấp sản phẩm cho thị trường trong những năm tới. Mục tiêu giai đoạn 2010- 2015 sẽ hoàn thành xây dựng nông thôn mới tại 8/21 xã, thị trấn trong huyện, kế hoạch thực hiện mục tiêu trên được tập trung vào các nội dung như: quy hoạch phát triển hạ tầng, quy hoạch vùng sản xuất, chuyển dịch mạnh cơ cấu vật nuôi cây trồng theo vùng sản xuất. Đây là những tiền đề cho ngành chăn nuôi huyện phát triển mạnh trong những năm tới. Phần đầu đến năm 2015 tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 57,7% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của huyện./



BẢO ĐẢM AN NINH LƯƠNG THỰC Ở VĨNH LONG

Nguyễn Hồng Ngon

Cục trưởng Cục Thống kê Vĩnh Long

Vĩnh Long là một tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng sông Cửu Long với diện tích tự nhiên là 1.496,8 km², trải rộng giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng, đất đai được phù sa bồi đắp nên màu mỡ, nguồn nước ngọt dồi dào quanh năm, tạo điều kiện khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng lúa nước và cây ăn trái.

Đến năm 2010, đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh đạt 116.194 ha; trong đó đất lúa 70.155 ha, chiếm 60,38% đất sản xuất nông nghiệp. Đất lúa của Vĩnh Long được thiên nhiên ban tặng khá màu mỡ, đủ nước ngọt tưới quanh năm, không bị mặn xâm nhập khi khô hạn và lũ thường về muộn nên thuận lợi để bố trí sản xuất cả ba vụ lúa trong năm.

Cây lương thực chủ chốt ở Vĩnh Long gồm cây lúa và cây ngô. Qua bao thăng trầm với điệp khúc “được mùa mất giá” và được đánh giá là hiệu quả sản xuất thấp hơn nhiều lần so với các mô hình sản xuất khác cùng sử dụng đất nông nghiệp nhưng đến nay cây lúa vẫn đứng vững (chiếm 45,32% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt) và ngày càng khẳng định vị thế trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Lúa gạo đã được xác định là sản phẩm nông nghiệp chủ lực hàng đầu của tỉnh với sản lượng chiếm gần như tuyệt đối trong tổng sản lượng lương thực.

Với mục tiêu chủ đạo là phục vụ sản xuất lúa, tỉnh đã tập trung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng xây dựng là hệ thống thủy lợi và giao thông cho các vùng sản xuất lúa. Đến nay đã hình thành hệ thống công trình thủy lợi khép kín tương đối hoàn chỉnh đáp ứng được 86% diện tích đất nông nghiệp; trong đó 70.625 ha ngăn được lũ lớn, chiếm trên 70% và

50.367 ha chủ động tưới tiêu, chiếm trên 50% diện tích khép kín thủy lợi.

Bên cạnh đó, các tiến bộ kỹ thuật cũng được tỉnh áp dụng rộng rãi như: Xuống giống tập trung, đồng loạt, né rầy; sử dụng giống lúa chất lượng cao như: VND 95-20, OMCS 2000, OM 1490, TNĐB 100, Jasmine 85, OM 4900, OM 6162, OM 2517, MTL 499, MTL 547;... áp dụng chương trình ba giảm - ba tăng, bốn phân theo bảng so màu lá lúa, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc bốn đúng, mô hình 1 phải - 5 giảm; thực hiện chương trình “cùng nông dân ra đồng” và mô hình “cộng đồng sản xuất lúa bền vững”,... Thông qua việc ứng dụng quy trình canh tác kỹ thuật mới đã giúp tăng năng suất, giảm giá thành, nâng cao chất lượng lúa gạo để có thể cạnh tranh được trên thị trường.

Việc phát triển mạnh công tác thủy lợi và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã tạo điều kiện để đất lúa được sử dụng hợp lý, đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao theo xu thế thâm canh, tăng vụ. Năng suất lúa bình quân từ 4,51 tấn/ha năm 2000 tăng lên 4,79 tấn/ha năm 2005 và 5,46 tấn/ha năm 2010. Tuy nhiên, tình hình sử dụng đất lúa ở từng giai đoạn có khác nhau:

Tình hình sử dụng đất lúa của tỉnh Vĩnh Long

	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010
Diện tích đất canh tác lúa (Ha)	78.434	72.851	70.155
Diện tích gieo trồng lúa cả năm (Ha)	208.671	203.084	169.979
Hệ số sử dụng đất lúa (Lần)	2,66	2,79	2,42

Trong giai đoạn 2001 - 2005 lúa thu đông phát triển mạnh cả về diện tích và năng suất; đồng thời phong trào đưa màu xuống ruộng cũng phát triển làm giảm diện tích lúa ở vụ đông xuân và hè thu. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh và diễn biến phức tạp của thời tiết, khí hậu nên giai đoạn 2006 - 2010 sản xuất lúa thu đông đã được quy hoạch lại cho phù hợp; chỉ sản xuất ở những vùng khép kín được thủy lợi, chủ động tưới tiêu và ngăn được lũ lớn, đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm.

Hệ số sử dụng đất lúa từ 2,66 vòng năm 2000 tăng lên 2,79 vòng năm 2005 và giảm xuống còn 2,42 vòng năm 2010. Tuy nhiên, đây mới chỉ tính

cho cây lúa; nếu tính cả các loại cây hàng năm khác trồng trên đất lúa thì hệ số sử dụng đất lúa có xu hướng năm sau tăng cao hơn năm trước, mang lại hiệu quả sử dụng đất cao.

Từ năm 2005 trở về trước sản xuất lúa ở tỉnh tập trung tăng hệ số sử dụng đất để tăng diện tích gieo trồng, đầu tư thâm canh tăng năng suất nhằm tăng sản lượng lúa. Giai đoạn 2006 - 2010 chủ yếu tập trung đầu tư thâm canh, ứng dụng các biện pháp canh tác tiên tiến giúp tăng năng suất, giảm giá thành, nâng cao chất lượng lúa gạo nhằm duy trì ổn định sản lượng trong điều kiện diện tích gieo trồng giảm, nâng cao hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh trên thị trường.

Diện tích, năng suất lúa tỉnh Vĩnh Long theo từng vụ

	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2010 so với (%)	
				Năm 2000	Năm 2005
Diện tích gieo trồng (Ha)	208.671	203.084	169.979	81,46	83,70
- Lúa đông xuân	76.032	70.852	66.902	87,99	94,43
- Lúa hè thu	73.664	66.024	62.751	85,18	95,04
- Lúa thu đông	58.975	66.208	40.326	68,38	60,91
Năng suất (Tạ/ha)	45,10	47,91	54,65	121,18	114,07
- Lúa đông xuân	57,10	61,78	67,85	118,83	109,83
- Lúa hè thu	41,36	43,60	48,78	117,94	111,88
- Lúa thu đông	34,28	37,37	41,89	122,20	112,10

Năng suất lúa hàng năm có xu hướng tăng, đặc biệt tăng mạnh trong giai đoạn 2006 - 2010. Bên cạnh việc đầu tư thâm canh để tăng năng suất từng vụ lúa, việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ cũng là nhân tố làm tăng năng suất lúa:

- Năng suất lúa bình quân năm 2005 tăng 6,23% (tăng 2,81 tạ/ha) so với năm 2000 do năng suất các vụ tăng 7,56% giúp cho năng suất bình quân tăng 7,47% (tăng 3,37 tạ/ha); cơ cấu mùa vụ thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng diện tích lúa thu đông (vụ có năng suất thấp nhất) làm cho năng suất lúa bình quân giảm 1,23% (giảm 0,56 tạ/ha).

- Năng suất lúa bình quân năm 2010 tăng 14,07% (tăng 6,74 tạ/ha) so với năm 2005 do năng suất các vụ tăng 10,9% giúp cho năng suất bình quân tăng 11,21% (tăng 5,37 tạ/ha); cơ cấu mùa vụ thay đổi theo hướng giảm tỉ trọng diện tích lúa thu đông (vụ có năng suất thấp nhất) làm cho năng suất lúa bình quân tăng 2,86% (tăng 1,37 tạ/ha).

Bên cạnh đó, công tác quy hoạch sản xuất theo hướng chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng màu và cây ăn trái đặc sản, chỉ sản xuất lúa vụ thu

đông ở các vùng có điều kiện thuận lợi cũng là yếu tố quan trọng giúp tăng năng suất lúa.

Như vậy, giai đoạn 2006 - 2010 có sự đột phá về tăng năng suất lúa giúp tỉnh ổn định sản lượng lương thực: Diện tích gieo trồng lúa năm 2010 giảm 18,54% so với năm 2000 và giảm 16,3% so với năm 2005 nhưng sản lượng lúa chỉ giảm 1,28% so với năm 2000 và giảm 4,53% so với năm 2005.

Tuy diện tích gieo trồng cây lương thực nói chung và cây lúa nói riêng có xu hướng giảm nhưng sản lượng lương thực hàng năm của tỉnh vẫn luôn đảm bảo ổn định ở mức 900 ngàn tấn trở lên. Bình quân lương thực đầu người của tỉnh năm 2010 đạt 908 kg/năm, gấp 1,8 lần mức bình quân chung của cả nước. Với nhu cầu lương thực như hiện nay thì sau khi sử dụng để ăn, làm giống, dùng cho chăn nuôi và tự sử dụng cho mục đích khác của nông hộ, Vĩnh Long còn khoảng 570 ngàn tấn lúa hàng hóa cần được tiêu thụ mỗi năm.

Sản xuất lương thực của tỉnh không những góp phần đảm bảo an ninh lương thực mà còn được cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Năm 2010 Vĩnh Long xuất khẩu 318 ngàn tấn gạo, tương đương với 454 ngàn tấn lúa hàng hóa. Trong giai đoạn 2001 - 2010 xuất khẩu gạo của tỉnh chiếm 7,25% cả nước, bình quân mỗi năm xuất khẩu được 340 ngàn tấn gạo, cao nhất là 537 ngàn tấn (năm 2005) và thấp nhất là 169,5 ngàn tấn (năm 2002). Đây là thành tựu đáng kể trong sản xuất và đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh thời gian qua.

Ngoài cây lúa, cây ăn trái cũng là một trong những thế mạnh của tỉnh. Cùng với quy hoạch Ngành, quy hoạch vùng chuyên canh cây đặc sản được chú trọng. Diện tích vườn cây lâu năm hiện có là 46.966 ha (trong đó diện tích cho sản phẩm chiếm 84,58%), gấp 1,5 lần năm 2000. Các cây đem lại giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu như bưởi, xoài, cam, sầu riêng, măng cụt,... đều tăng nhanh về diện tích, năng suất và sản lượng, đặc biệt chất lượng ngày càng được nâng cao.

Bên cạnh đó, sản xuất cây màu cũng phát triển mạnh. Diện tích trồng màu các năm sau đều tăng hơn năm trước với tốc độ cao. Năm 2010 đạt 34.607 ha, gấp 2,92 lần năm 2000. Diện tích tăng mạnh ở các loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao như đậu nành, khoai lang, ngô và rau các loại,... Nhiều mô hình trồng màu có hiệu quả và cho thu nhập cao hơn gấp nhiều lần so với trồng lúa nên ngoài các vùng quy hoạch đất chuyên màu, các địa phương còn chú trọng phát triển mạnh gieo trồng cây màu trên chân đất ruộng.

Bên cạnh những thành tựu khá nổi bật, sản xuất lương thực của tỉnh còn tồn tại những hạn chế như: Quy mô sản xuất lúa còn mang tính nhỏ lẻ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật chưa đồng đều, cơ giới hóa sản xuất và sau thu hoạch còn thấp dẫn đến năng suất, chất lượng chưa cao; hợp tác sản xuất nông nghiệp chậm được đổi mới, điều hành kinh doanh xuất khẩu gạo còn những bất cập, giá lúa gạo thường giảm và khó tiêu thụ khi vào vụ thu hoạch rộ,... đã ảnh hưởng đáng kể đến lợi ích của người trồng lúa.

Theo quy hoạch đến năm 2010 Vĩnh Long sẽ giảm xuống còn 34.240 ha đất lúa. Theo đó trong các năm 2001 - 2010 chuyển 44.194 ha đất lúa sang đất nông nghiệp khác (trong đó chủ yếu là đất cây lâu năm) và đất phi nông nghiệp (chủ yếu là xây dựng các khu, cụm, tuyến công nghiệp) nhằm tăng hiệu quả sản xuất, tạo thêm thu nhập cho người lao động và thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp, hiện đại. Đồng thời khuyến khích trồng màu trên chân đất ruộng nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Tuy nhiên, trên thực tế trong giai đoạn 2001 - 2010 đất lúa chỉ giảm 8.279 ha; chủ yếu là do chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp (chuyển sang đất

cây lâu năm, đất chuyên màu và nuôi trồng thủy sản) với 6.539 ha; chuyển sang sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp chỉ có 1.740 ha.

Nguyên nhân là quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phải phù hợp với điều kiện cụ thể, phải tuân theo các quy luật kinh tế. Trong khi các loại nông sản khác vẫn không tìm được thị trường ổn định; kêu gọi đầu tư vào các khu, cụm, tuyến công nghiệp vẫn có giới hạn do tác động của quy luật cung - cầu thì sản xuất lúa vẫn là kế mưu sinh tốt nhất của người nông dân có đất. Nhiều mô hình trồng màu có hiệu quả và cho thu nhập cao hơn gấp nhiều lần so với trồng lúa nhưng sản xuất cây màu tốn nhiều công lao động, khi sản lượng hàng hóa tăng cao sẽ gặp khó khăn về tiêu thụ; mặt khác chỉ ở các vùng đất có điều kiện thuận lợi mới có thể phát triển cây màu nên trồng lúa trên đất lúa vẫn là lựa chọn tốt nhất cho phần lớn nông dân có ruộng.

Theo quy hoạch sử dụng đất của tỉnh xác định đến năm 2020 đất lúa chỉ còn 51.885 ha trong tổng số 109.846 ha đất sản xuất nông nghiệp còn lại. Với quy hoạch này tỉnh phấn đấu đạt khoảng 700 ngàn tấn lúa hàng năm, trong đó có 450 ngàn tấn tham gia an ninh lương thực quốc gia.

Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2020 (Công văn số 42/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 06/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) phân khai đất lúa cho tỉnh là 68.730 ha trong tổng số 112.200 ha đất nông nghiệp. Theo quy hoạch này, với sự đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, thủy lợi hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp để tăng vụ, tăng năng suất và hiệu quả sản xuất lúa thì Vĩnh Long có thể tiếp tục ổn định sản lượng lúa hàng năm ở mức 900 ngàn tấn.

Đất lúa còn được giữ lại nhiều hơn so với quy hoạch trong giai đoạn vừa qua là một thực tế khách quan, phù hợp với điều kiện của tỉnh. Giá lúa thất thường, sản xuất lúa không được khuyến khích, hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước cho nông dân chưa nhiều, lợi ích của người trồng lúa còn bị xem nhẹ nhưng nông dân vẫn bám ruộng, vẫn chú trọng cây lúa bởi chính thế mạnh của nó.

Trước tình hình giá cả lương thực thế giới leo thang đang trở thành vấn đề trọng tâm của toàn cầu hiện nay thì nhiệm vụ sản xuất và an ninh lương thực là hết sức quan trọng. Với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu thì vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Vĩnh Long nói riêng sẽ bị mất đất nông nghiệp nhiều nhất do nước biển dâng. Vì thế, Vĩnh Long giữ ổn định diện tích đất lúa như quy hoạch cấp quốc gia nói trên có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với an ninh lương thực./.



NHÂN KỶ NIỆM NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM 21/6/2011

BÁC HỒ VÀ NHỮNG TỜ BÁO CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Tú Ân

Từ liệu lịch sử cho thấy suốt đời hoạt động cách mạng của mình, Bác Hồ của chúng ta luôn gắn bó với báo chí, Bác coi báo chí là phương tiện để vận động, tập hợp lực lượng cách mạng, tổ chức thực hiện mục tiêu cách mạng một cách nhanh chóng, sâu rộng, hiệu quả nhất. Chính vì vậy, dù trong hoàn cảnh khó khăn đến đâu và vào bất cứ giai đoạn, tình thế nào, Bác cũng vẫn sáng lập, chỉ đạo, phát hành những tờ báo cách mạng.

Từ tháng 3/1922 lúc còn ở Pháp đến khi về nước tháng 1/1941, Bác đã sáng lập, trực tiếp tổ chức, biên tập nội dung, trình bày hình thức và phát hành 8 tờ báo gồm: Le Paria, Thanh niên, Công nông, Lính khách mệnh, Thân ái, Đỏ, Việt Nam độc lập và Cứu quốc.

Tờ báo đầu tiên do Bác sáng lập ra có tên gọi tiếng Pháp Le Paria (Người cùng khổ). Vào năm 1921, Bác (lấy bí danh Nguyễn Ái Quốc) cùng một số chính khách thành lập Hội Liên hiệp thuộc địa và năm 1922 lập ra Le Paria là cơ quan ngôn luận của Hội. Le Paria thực thi tinh thần giải phóng con người, số đầu tiên xuất bản ngày 1/4/1922.

Nguyễn Ái Quốc trở thành trụ cột của tờ báo Le Paria. Lúc này Bác vừa là phóng viên, nhiếp ảnh viên, vừa là biên tập viên chính

kiêm việc quản lý, phát hành.

Cuối năm 1924, Bác Hồ về Quảng Châu (Trung Quốc), tổ chức huấn luyện cán bộ cách mạng Việt Nam, thành lập tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Và tờ báo Thanh niên lúc đó chính là cơ quan ngôn luận. Báo Thanh niên số đầu tiên ra ngày 21/6/1925, và đến tháng 4/1927 ra được 88 số bằng tiếng Việt, Bác trực tiếp chỉ đạo, biên tập và viết nhiều bài chính luận sắc bén.

Vào tháng 12/1926, Bác lập ra tờ báo Công Nông nhằm đại diện cho tiếng nói của giai cấp công nhân và nông dân nước ta.

Đến tháng 2/1927, Bác Hồ tiếp tục sáng lập tờ báo Lính khách mệnh (chính là tiền thân của báo Quân đội nhân dân ngày nay) dành cho bộ đội, chiến sĩ cách mạng.

Những tờ báo cách mạng do Bác sáng lập xuất bản dù công khai hoặc bí mật đều tập trung vào vấn đề cơ bản là truyền bá tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, chuẩn bị cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc thành lập một Đảng Cộng sản kiểu mới đủ khả năng, bản lĩnh chính trị lãnh đạo nhân dân nổi dậy phá tan ách nô lệ của thực dân Pháp, giành quyền độc lập, tự do, hạnh phúc, hòa bình cho dân tộc Việt Nam, đưa nước Việt Nam tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Ngay khi Đảng CSVN ra đời, Bác tiếp tục sáng lập tạp chí “Đỏ” và cho xuất bản ngày 5/8/1930,

đồng thời cũng là người chỉ đạo và xây dựng các tờ báo Đảng (Búa liềm, Tranh đấu, Tiếng nói chung của chúng ta...). Với nhiều bài viết, và hàng chục bút danh khác nhau.

Đầu năm 1941 Bác về nước, chỉ đạo Hội nghị Trung ương 8 thành lập Mặt trận Việt Minh, đồng thời cho lập tờ báo Việt Nam độc lập và thành lập tiếp tờ báo Cứu Quốc vào năm 1942.

Sau Cách mạng tháng Tám, Bác tiếp tục tổ chức cho ra đời một số báo mới; trong đó Bác đã thành lập tờ báo rất quan trọng là cơ quan ngôn luận trung ương của Đảng cộng Sản Việt Nam. Tờ báo Sự Thật (tiền thân của báo Nhân dân) ngừng xuất bản vào tháng 2/1951. Sau đó Bác Hồ chỉ đạo đổi tên thành báo Nhân Dân với mục tiêu thiết thực và gần gũi hơn, sâu rộng hơn. Số báo Nhân dân đầu tiên ra ngày 11/3/1951.

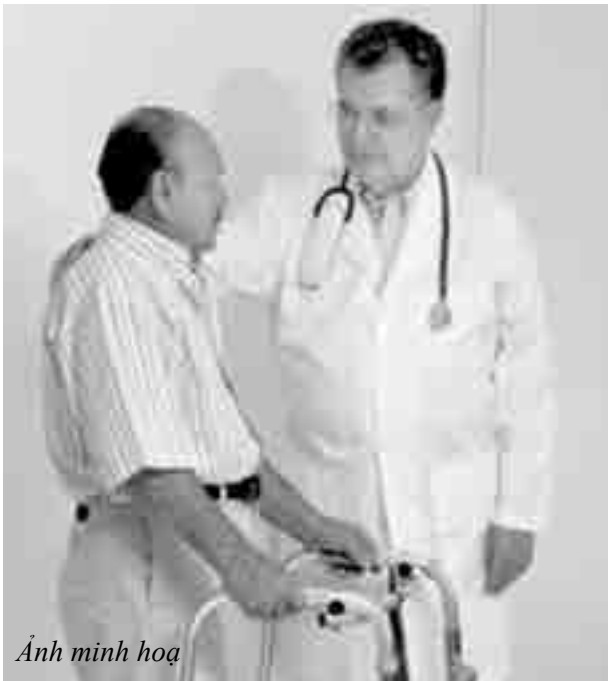
Ngoài việc sáng lập, chỉ đạo hoạt động báo chí cách mạng, Bác Hồ còn là cộng tác viên rất nhiệt tình: từ số 1 ngày 11/3/1951 đến số 5526 ngày 1/6/1969, Bác đã đăng 1205 bài viết trên báo Nhân Dân với 23 bút danh khác nhau.

Báo chí cách mạng luôn là hạt nhân của nền báo chí Việt Nam hiện đại. Người quyết định hình thành và phát triển hạt nhân ấy chính là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người không chỉ là một lãnh tụ chính trị xuất sắc, một danh nhân văn hóa thế giới, mà còn là một người sáng lập báo chí cách mạng, một nhà báo lớn của thế giới./.

KẾT THÚC HƠN 20 NĂM ĐAU ĐÓN VÌ GÚT

Trâm Anh

Có lẽ chỉ những người bị mắc bệnh gút, phải chịu đựng những cơn đau “không thể tả nổi”, thường xuyên tìm đến lúc nửa đêm mới thấu hiểu được niềm vui của ông Lê Văn Bính (76 tuổi, ở số 99C phố Nguyễn Ngọc Nại, quận Thanh Xuân, Hà Nội) khi chấm dứt được 22 năm đau đớn vì gút.



Ảnh minh họa

Sai một li, đi một dặm

Theo lời kể của ông Lê Văn Bính thì căn bệnh gút “ghé thăm” ông tính đến nay đã 22 năm. Đó là vào năm 1989 - khi đang công tác tại nước ngoài, một lần ông bị đau dữ dội ở khớp bàn ngón chân phải, đến nỗi không thể ngồi dậy và đi lại. Sau đó, các cơn đau ngày càng tăng lên, đau cả ngày lẫn đêm, lan lên cả khớp cổ chân, đầu gối, khớp khuỷu tay,... Khi về nước, ông đi khám thầy thuốc đông y và được kết luận là viêm đa khớp. “Tôi uống thuốc bắc nhưng bệnh không cải thiện chút nào, các cơn đau vẫn liên tục xuất hiện. Đau đến nỗi không dậy được, đến bữa cơm phải nhờ vợ con kiêng ra ăn. Thỉnh thoảng cơ quan có việc gấp, nhân viên phải sang tận nhà công tôi tới cơ quan để giải quyết. Không những thế, năm 1990, các hạt tophuy bắt đầu mọc ra ở mắt cá, ở cổ chân và ở khuỷu tay” – ông Bính cho biết.

9 tháng không đau, sướng lắm!

Ông Bính không giấu được niềm vui và trả lời như vậy khi chúng tôi hỏi về tình trạng bệnh hiện tại. Nhưng cũng phải mất một thời gian dài, ông uống thuốc tây mà bệnh chỉ đỡ tạm thời. Năm 1998, ông đi khám lại thì mới biết mình bị mắc bệnh gút. Bác sĩ kê cho ông thuốc Allopurinol và Colchicin. Suốt hơn 10 năm, dù đi nhiều nơi khám bệnh, nhưng ông vẫn được bác sĩ chỉ định uống 2 loại thuốc này. Tháng nào ông cũng bị đau đớn, có hạt tophuy đã vỡ loét. Ông kể: “Có lúc, tôi chỉ ăn cơm với muối vừng mà vẫn đau. Uống thuốc tây thì hay bị tiêu chảy, ngứa ngáy, trong khi đi xét nghiệm thì nồng độ axit uric không giảm”. Bên cạnh đó, ông còn bị ảnh hưởng đến chức năng thận, đi tiểu khó, tăng huyết áp, người mệt mỏi.

Tháng 2/2010, qua thông tin trên truyền hình, ông quyết định dùng Hoàng Thống Phong. “Thực ra trước đây, tôi cũng đã dùng Hoàng Thống Phong, nhưng chỉ uống 1-2 lọ rồi dừng lại. Lần này, tôi quyết tâm kiên trì xem sao. Thật ngoài sức tưởng tượng, sau khi uống Hoàng Thống Phong khoảng 3 tuần, kết hợp với chế độ ăn uống kiêng khem, tôi đi xét nghiệm nồng độ axit uric thì thấy giảm từ 622 micromol/lít (trước khi dùng Hoàng Thống Phong) xuống còn 315 micromol/lít. Sau 5 tháng uống sản phẩm này, với 9 viên/ ngày, tôi đã hết đau hoàn toàn. Mừng quá! Tôi uống hết 6 tháng rồi nghỉ 1 tháng, sau đó lại uống tiếp với liều 6 viên/ ngày. Trước kia, tháng nào tôi cũng bị đau thì đến nay, đã 9 tháng tôi không thấy cơn đau nào xuất hiện”.

Ông Bính cũng cho biết, từ khi uống Hoàng Thống Phong, ông đã bỏ được thuốc tây, thỉnh thoảng lúc chân tay hơi mỏi ông mới uống một liều Allopurinol. Đến nay, cuộc sống của ông đã thoải mái trở lại, ăn ngủ tốt. Một kinh nghiệm được ông Bính chia sẻ đó là: khi điều trị gút, bên cạnh uống Hoàng Thống Phong, người bệnh phải kiên trì và kiêng khem hợp lý để tránh tái phát bệnh./.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ ÁP DỤNG HỆ THỐNG chỉ số giá thay thế bảng giá cố định 1994

Hà Quang Tuyền, Không Đỗ Quỳnh Anh
Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia

Ngày 30/7/2007, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 840/QĐ – TCTK về “áp dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định 1994. Hiện nay Tổng cục đang chuẩn bị trình cấp có thẩm quyền quyết định chọn năm 2010 làm năm gốc so sánh và sử dụng hệ thống chỉ số giá thay cho bảng giá cố định 1994 để tính giá so sánh.

1. Sự cần thiết sử dụng chỉ số giá thay cho bảng giá cố định

Hiện nay, để tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, ngành Thống kê dùng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng với công cụ là bảng giá cố định năm 1994; đối với các ngành Xây dựng, Giao thông vận tải, Thương mại và Dịch vụ khác sử dụng phương pháp chỉ số giá. Phương pháp này phù hợp với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung với số lượng sản phẩm không nhiều, giá cả ổn định trong thời gian dài.

Nền kinh tế nước ta đang chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sản xuất nông nghiệp mở rộng và công nghiệp phát triển nhanh và đa dạng, đơn vị sản xuất luôn đổi mới sản phẩm để đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng và xuất khẩu. Vì vậy, phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh với công cụ là bảng giá cố định đã bộc lộ nhiều bất cập:

Một là, nhiều sản phẩm mới xuất hiện nhưng không có trong bảng giá cố định, ngược lại các sản phẩm không sản xuất nữa nhưng vẫn còn trong bảng giá cố định;

Hai là, trong xu thế cạnh tranh, đơn vị sản xuất luôn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật làm thay đổi mẫu mã và chất lượng sản phẩm không ngừng tăng lên với giá sản phẩm ngày càng hạ. Nếu dùng bảng giá cố định để tính giá trị sản xuất theo giá so sánh sẽ không phản ánh đúng giá trị sản xuất của từng ngành, lĩnh vực;

Ba là, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc xây dựng bảng giá cố định gặp rất nhiều khó khăn và tốn kém về nguồn lực vì số lượng sản phẩm nhiều, thay đổi nhanh và khác nhau giữa các địa phương, vùng, miền.

Xuất phát từ những bất cập nêu trên, cần phải nghiên cứu chuyển đổi phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh, nhằm nâng cao chất lượng

số liệu tính toán và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Căn cứ kết quả nghiên cứu, thử nghiệm, ngày 30 tháng 7 năm 2007 Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Quyết định số 840/QĐ-TCTK (gọi tắt là Quyết định 840/QĐ-TCTK), về việc sử dụng Hệ thống chỉ số giá thay cho Bảng giá cố định, để tính một số chỉ tiêu giá trị theo giá so sánh.

2. Tình hình triển khai Quyết định 840/QĐ – TCTK

Để triển khai Quyết định trên, Tổng cục đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn như: Công văn số 517/TCTK-TKQG ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Thống kê về việc triển khai Quyết định số 840/QĐ-TCTK; Công văn số 675/TCTK-PPCĐ ngày 17 tháng 9 năm 2007 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là cơ sở quan trọng để tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, cũng như chuyển đổi số liệu từ VSIC 1993 sang VSIC 2007 và ngược lại; Công văn số 689/TCTK-PPCĐ ngày 17 tháng 9 năm 2007 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Thống kê về việc phân công nhiệm vụ cho từng Vụ.

Một số Vụ Thống kê chuyên ngành có hướng dẫn cụ thể như: Hướng dẫn sử dụng chỉ số giá để tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm về giá so sánh năm 2005 của Vụ Thống kê Thương mại Dịch vụ - Giá cả; Hướng dẫn tính chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm về giá so sánh theo hệ thống chỉ số giá của Vụ Hệ thống tài khoản Quốc gia.

Đồng thời các đơn vị trong Ngành đã triển khai nhiều công việc khác, như:

+ Ở Tổng cục Thống kê:

- Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đã thiết kế biểu mẫu, hướng dẫn các Cục Thống kê tính giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2007 theo danh mục 117 ngành kinh tế, từ năm 2008 trở đi tính theo 88 ngành kinh tế cấp II của VSIC 2007.

- Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (cũ) đã hướng dẫn các Cục Thống kê tính giá trị sản xuất các ngành liên quan đến công nghiệp và xây dựng năm 2007 theo danh mục 117 ngành kinh tế, từ năm 2008 trở đi tính theo 88 ngành kinh tế cấp II của VSIC 2007.

- Vụ Thống kê Thương mại, Dịch vụ và Giá cả (cũ) đã có đơn giá nông, lâm, thủy sản cho 27 tỉnh, thành phố điều tra trong năm 2008. Vụ đã tổ chức điều tra theo phương án đề ra và cung cấp chỉ số giá chung và

từ năm 2008 đến nay đối với một số ngành dịch vụ đã cung cấp chỉ số theo vùng để các tỉnh, thành phố tính toán, về cơ bản đã khắc phục được các tồn tại của những năm trước đó.

- Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia đã phối hợp chặt chẽ với các Vụ Thống kê chuyên ngành, thống nhất danh mục, thống nhất cách triển khai công việc và qui định trách nhiệm của từng bộ phận có liên quan.

- + *Ở Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:*

- Các phòng Nghiệp vụ của Cục Thống kê cơ bản đã chấp hành đúng các văn bản hướng dẫn của các Vụ Thống kê chuyên ngành, do đó chất lượng số liệu tính toán và cung cấp cho phòng Tổng hợp có nhiều tiến bộ, năm sau tốt hơn năm trước.

- Về biểu mẫu, nội dung, phạm vi, phương pháp thu thập thông tin, phương pháp tính từng chỉ tiêu đã được các Cục Thống kê đáp ứng theo yêu cầu đề ra. Năm 2009 và 2010 đã thực hiện tốt, tạo thuận lợi cho công tác tổng hợp và kiểm tra của các Vụ Thống kê chuyên ngành.

- Thời gian thực hiện các báo cáo được các Cục Thống kê đảm bảo, một số báo cáo gửi chậm so với kế hoạch đề ra do các nguyên nhân khách quan (ví dụ liên quan đến giá và chỉ số giá).

- Chất lượng số liệu báo cáo các năm được đánh giá đạt khá tốt, đã đi vào nề nếp, năm sau đã khắc phục cơ bản các tồn tại của năm trước, biểu giá trị sản xuất chia theo 88 ngành kinh tế cấp II đã phục vụ tốt cho điều tra chi phí và lập bảng I/O trong năm 2008.

- Các Cục Thống kê cũng kịp thời trao đổi một số vướng mắc khi sử dụng bảng giá và chỉ số giá, nhất là đối với đơn giá đặc thù của địa phương.

Bên cạnh những mặt đã đạt được nêu trên, trong ba năm thực hiện Quyết định số 840/QĐ-TCTK cũng còn một số tồn tại, hạn chế:

- Năm 2007 một số Vụ Thống kê chuyên ngành trong năm 2007 gửi văn bản hướng dẫn chậm, dẫn đến các Cục Thống kê phải tính toán một số chỉ tiêu giá trị nhiều lần. Trong tài liệu hướng dẫn có một số nội dung chưa thống nhất với quy định của Quyết định số 840/QĐ-TCTK.

- Giá và chỉ số giá đối với các sản phẩm đặc thù cũng cần có quy định riêng nên kết quả tính toán không phản ánh đúng giá trị cũng như cơ cấu kinh tế của địa phương.

- Chưa thống nhất việc áp dụng chỉ số giá theo vùng đối với tất cả các ngành kinh tế. Nếu các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng giảm phát theo chỉ số giá vùng thì các ngành dịch vụ cũng nên giảm phát theo chỉ số vùng, v.v (năm 2007 mỗi tỉnh dùng một chỉ số riêng). Từ năm 2008 đến năm 2010 Tổng cục đã cung cấp chỉ số giá các ngành dịch

vụ theo vùng, riêng chỉ số cho ngành xây dựng còn áp dụng chỉ số chung toàn quốc.

- Việc áp dụng tỷ lệ giá trị tăng thêm theo vùng để tính toán giá trị tăng thêm và GDP là không phù hợp, nhất là tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất của các ngành kinh tế cấp I theo VISIC 1993 do Tổng cục Thống kê biên soạn, áp dụng cho năm 2007 và 2008. Tỷ lệ chi phí trung gian theo 88 ngành kinh tế cấp II của VSIC 2007 để tính toán từ năm 2009 trở lại đây đã cơ bản khắc phục được tồn tại của những năm trước đó.

- Một số Cục Thống kê vẫn sử dụng giá địa phương để tính giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế; hoặc chưa áp dụng đúng chỉ số giá vùng đối với một số ngành kinh tế và một số khác chưa áp dụng đúng tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất theo vùng, mà vẫn dùng các tỷ lệ giá trị tăng thêm do địa phương tự tính toán.

- Một số Cục Thống kê còn băn khoăn giữa số liệu về giá trị sản xuất theo giá so sánh tính theo phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng với công cụ là bảng giá cố định 1994 với số liệu giá trị sản xuất theo giá so sánh tính theo phương pháp chỉ số giá, nên chưa tích cực triển khai các công việc như kế hoạch đã đề ra.

3. Giải pháp để đẩy mạnh việc thực hiện Quyết định 840/QĐ-TCTK

Để phát huy kết quả đã đạt được và khắc phục các hạn chế, bất cập trong triển khai Quyết định số 840/QĐ-TCTK, cần phải thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Các đơn vị có liên quan ở Tổng cục Thống kê cần chấp hành nghiêm túc công văn số 689/TCTK-PPCĐ ngày 17 tháng 9 năm 2007 của Tổng cục trưởng Tổng Cục Thống kê về việc phân công nhiệm vụ cho các đơn vị thuộc Tổng Cục Thống kê trong việc triển khai thực hiện Quyết định số 840/QĐ-TCTK.

- Các văn bản hướng dẫn triển khai Quyết định số 840/QĐ-TCTK phải được soạn thảo đồng bộ, thống nhất và khi triển khai cần được tổ chức tập huấn cho các địa phương. Vì vậy cần rà soát lại các tài liệu hướng dẫn, kể cả công văn số 689/TCTK-PPCĐ để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp;

- Vụ Thống kê Giá công bố chỉ số giá các ngành dịch vụ cho từng vùng, từ năm 2011 trở đi khi tính giá trị sản xuất theo giá so sánh, các địa phương thuộc vùng nào sẽ sử dụng chỉ số giá của vùng đó; Vụ Thống kê Giá thường xuyên cập nhật các sản phẩm mới có tỷ trọng lớn và các sản phẩm đặc thù, để tính toán công bố chỉ số giá cho phù hợp.

- Tổng cục sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định năm gốc so sánh là 2010 để ngành Thống kê và các ngành khác cùng thống nhất thực hiện./.

Sỏi thận - tiết niệu và nguy cơ suy thận

Hà Thanh

Sỏi thận tiết niệu là một bệnh lý thường gặp, chiếm khoảng 3% dân số của các nước phương Tây. Ở Việt Nam, theo thống kê tại khoa Thận-Bệnh viện Bạch Mai, trong 5 năm (1991-1996) có tới 9,5% bệnh nhân nằm viện có viêm thận - bể thận do sỏi. Bệnh có nguy cơ cao dẫn đến suy thận mạn.



Ảnh minh họa

Nguyên nhân gây sỏi thận tiết niệu là do sự kết thạch của một số thành phần trong nước tiểu. Theo vị trí, sỏi thận tiết niệu bao gồm: sỏi đài - bể thận, sỏi san hô, sỏi niệu quản đoạn trên - giữa - dưới, sỏi bàng quang và sỏi tuyến tiền liệt. Bệnh thường có các triệu chứng:

- *Con đau quặn thận:* Bệnh nhân lên cơn đau đột ngột, dữ dội ở vùng thắt lưng, lan xuống vùng hạ vị, đến vùng bẹn và cơ quan sinh dục. Cơn đau thường xuất hiện sau khi vận động mạnh, có thể khiến sỏi di chuyển tới chỗ chít hẹp, gây tắc đường niệu.

- *Đái buốt, nước tiểu có máu:* Tùy theo mức độ tổn thương đường niệu, nước tiểu sẽ có màu từ hồng nhạt đến đỏ toàn bãi.

- *Viêm đài - bể thận do ứ nước tiểu:* Bệnh nhân bị đái đục, đau vùng lưng - thắt lưng. Đái đục số trường hợp có sốt cao, rét run; nếu muộn có thể có phù, nôn mửa, ăn không ngon miệng...

Sỏi thận tiết niệu có thể làm tắc đường niệu nên dễ dẫn tới nhiều biến chứng: nhiễm khuẩn đường tiết niệu, nhiễm khuẩn huyết,... Nếu không được điều trị kịp thời, bệnh sẽ gây tăng huyết áp, chức năng thận bị suy giảm, gây

suy thận – đây là hậu quả nặng nề nhất của sỏi thận tiết niệu.

Việc điều trị sỏi thận tiết niệu tùy thuộc vào vị trí, kích thước sỏi, thành phần cấu tạo sỏi, thận đã ứ nước hay chưa, có suy thận không để chọn lựa phương pháp thích hợp. Có thể điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật tán sỏi,... Thông thường, bác sĩ sẽ chỉ định các thuốc giảm đau, an thần khi bệnh nhân bị triệu chứng đau quặn thận, có thể kết hợp thuốc chống co thắt, giãn cơ trơn, dẫn niệu quản. Thuốc kháng sinh được chỉ định khi sỏi thận tiết niệu bị bội nhiễm hoặc viêm thận - bể thận cấp. Bên cạnh đó, các loại thuốc lợi tiểu, dịch truyền, thuốc bảo mòn và làm tan sỏi thận... cũng có thể được sử dụng.

Hiện nay, các sản phẩm thiên nhiên đã chứng tỏ ưu điểm là không gây tác dụng phụ, chi phí hợp lý, nên bệnh nhân có thể sử dụng lâu dài trong việc hỗ trợ điều trị, kiểm soát sỏi thận và giảm triệu chứng, phòng ngừa nguy cơ dẫn đến suy thận, cải thiện chức năng thận. Một trong những sản phẩm điển hình là Ích Thận Vương.

Bệnh nhân Nguyễn Thị Hà ở Uống Bí, Quảng Ninh mắc bệnh sỏi thận và thường xuyên bị hành hạ bởi những cơn đau quặn thận, đau thắt lưng và vùng bụng dưới dữ dội, kém ăn, mất ngủ, tiểu nhiều, nước tiểu đục. Tuy nhiên, sau 2 tháng chị Hà sử dụng Ích Thận Vương, từ đi tiểu 3-4 lần/đêm giờ chỉ còn 1 lần, hết đau bụng, hết đau lưng, ăn ngủ tốt hơn, chức năng thận cải thiện rõ rệt.

Bên cạnh sử dụng Ích Thận Vương hàng ngày, bệnh nhân sỏi thận tiết niệu nên uống nhiều nước (1,5 đến 2 lít/ngày), thực hiện chế độ ăn nhạt, hạn chế đạm; đồng thời, cần thường xuyên kiểm tra sức khỏe để theo dõi, đánh giá diễn biến của bệnh và có biện pháp điều trị kịp thời, phòng ngừa dẫn tới suy thận giai đoạn cuối./.

Hỏi: Tôi bị vẩy nến từ vài năm nay, điều trị chủ yếu bằng corticoid. Xin hỏi bác sĩ, Kim Miễn Khang có tác dụng như thế nào đối với bệnh vẩy nến, tôi dùng song song với corticoid được không? (Anh Tuấn-Hà Nội).



Ảnh minh họa

PGS.TS Phạm Văn Hiến, Chủ tịch Hội Da liễu Việt Nam trả lời:

Trước hết, tôi xin thông báo cho bạn biết rằng, không ai sử dụng Corticoid để điều trị vẩy nến toàn thân cả. Nếu lạm dụng thuốc này, sẽ có nguy cơ dẫn đến vẩy nến thể đỏ da toàn thân, vẩy nến thể mũ cùng hàng loạt các tác dụng phụ không mong muốn khác do corticoid gây ra như: loãng xương, bị giữ nước, bị rối loạn tuyến thượng thận, tiểu đường...

Kim Miễn Khang có tác dụng hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến. Nếu đang lạm dụng sử dụng corticoid thì bạn nên dần dần không dùng nữa, bạn có thể dùng Kim Miễn Khang cùng với đơn thuốc của bác sĩ để hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến, giúp điều biến miễn dịch, tăng cường nhận diện giữa các tế bào.

Cho đến lúc này, bệnh vẩy nến chưa có thuốc điều trị đặc hiệu và chưa có thuốc nào dám đảm bảo chữa trị dứt điểm được bệnh. Điều trị tốt nhất là kéo dài thời gian lành bệnh, hạn chế những đợt tái phát./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH NGÀY RA QUÂN TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ THỦY SẢN 1/7/2011

